

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2022

(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày 16 tháng 11 năm 2023 của UBND tỉnh Bắc Kạn)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Tên đơn vị	Dự toán								Quyết toán											So sánh (%)							
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi bổ sung có mục tiêu cho ngân sách cấp dưới	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG) chưa trừ cột 16	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi chương trình MTQG			Chi bổ sung có mục tiêu cho ngân sách cấp dưới	Chi nộp ngân sách cấp trên	Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi Chương trình MTQG	Chi bổ sung có mục tiêu cho ngân sách cấp dưới	Chi nộp ngân sách cấp trên
															Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên											
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27
	TỔNG SỐ	6.210.275	2.414.784	1.523.344	-	1.700	1.000	40.674	2.228.773	8.743.224	1.478.312	1.253.490	1.655	1.000	53.710	37.568	16.143	3.143.782	277.589	2.533.686	140,8%	61,2%	82,3%	97,3%	100,0%		141,1%	
1	CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC	3.938.128	2.414.784	1.523.344	-	-	-	-	-	2.785.512	1.478.312	1.253.490	-	-	53.710	37.568	16.143	-	-	-	70,7%	61,2%	82,3%					
1	Khối quản lý nhà nước	1.027.186	220.722	806.464	-	-	-	-	-	2.002.062	1.066.215	884.880	-	-	50.968	36.607	14.360	-	-	-	40885%	37199%	3132%	-	-	-	-	-
1.1	Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh	10.684		10.684						11.940		11.940			-						111,8%		111,8%					
1.2	Văn phòng UBND tỉnh	19.575		19.575						23.402		23.402			-						119,5%		119,5%					
1.3	Sở Nội vụ	15.564		15.564						17.778		17.301			476		476				114,2%		111,2%					
1.4	Sở Kế hoạch và Đầu tư	102.536	95.881	6.655						224.115	217.269	6.835			11		11				218,6%	226,6%	102,7%					
1.5	Sở Tài chính	13.418		13.418						16.882		16.871			11		11				125,8%		125,7%					
1.6	Sở Tư pháp	11.566		11.566						13.817		13.771			46		46				119,5%		119,1%					
1.7	Sở Giao thông - Vận tải	100.920	37.300	63.620						96.745	12.371	84.374			-		-				95,9%	33,2%	132,6%					
1.8	Sở Xây dựng	6.622		6.622						16.396	8.086	8.309			-						247,6%		125,5%					
1.9	Sở Công thương	8.337		8.337						10.592		10.590			3		3				127,1%		127,0%					
1.10	Sở Văn hoá Thể thao & Du lịch	37.250	850	36.400						46.757	2.873	41.819			2.065		2.065				125,5%	338,0%	114,9%					
1.11	Sở Lao động - Thương binh & XH	23.132		23.132						33.709		29.333			4.376		4.376				145,7%		126,8%					
1.12	Sở Khoa học - Công nghệ	18.207		18.207						23.270	50	23.220			-						127,8%		127,5%					
1.13	Sở Nông nghiệp & PTNT	93.759	3.000	90.759						93.025	2.139	90.530			355		355				99,2%	71,3%	99,7%					
1.14	Sở Tài nguyên & Môi trường	37.082		37.082						38.159		38.159			-						102,9%		102,9%					
1.15	Sở Y tế	197.263	10.420	186.843						224.280	31.421	192.496			364		364				113,7%	301,5%	103,0%					
1.16	Sở Giáo dục và Đào tạo	172.868		172.868						193.952	13.357	180.130			465		465				112,2%		104,2%					
1.17	Sở Thông tin Truyền thông	26.308	12.600	13.708						30.594	16.017	14.456			121		121				116,3%	127,1%	105,5%					
1.18	Thanh tra tỉnh	5.184		5.184						5.662		5.662			-						109,2%		109,2%					
1.19	Đài Phát thanh truyền hình	22.268		22.268						54.290	31.081	23.209			-						243,8%		104,2%					
1.20	Ban QL Vườn Quốc gia Ba Bể	12.122		12.122						12.688		12.688			-						104,7%		104,7%					
1.21	Trường Cao đẳng Bắc Kạn	22.135		22.135						27.212		25.050			2.163		2.163				122,9%		113,2%					
1.22	Ban Dân tộc	4.928		4.928						8.672		6.914			1.758		1.758				176,0%		140,3%					
1.23	Ban QLDA XD các khu CN	3.437	375	3.062						4.845	283	4.562			-						141,0%	75,5%	149,0%					
1.24	Ban An toàn giao thông	1.545		1.545						1.545		1.545			-						100,0%		100,0%					
1.25	Văn phòng điều phối XD Nông thôn mới	180		180						2.384		237			2.146		2.146				1324,2%		131,8%					
1.26	Ban QLDA đầu tư xây dựng tỉnh Bắc Kạn	56.452	56.452	-						70.535	65.273	78			5.184	5.184					124,9%	115,6%						
1.27	Ban QLDA DTXD công trình nông nghiệp và PTNT	-		-						172.647	144.908	800			26.939	26.939												
1.28	Ban QLDA DTXD công trình giao thông	1.444	1.444	-						519.769	514.685	600			4.485	4.485					35995,1%	35643,0%						
1.29	Trung tâm Công nghệ Thông tin và Truyền thông	-																										
1.30	Trung tâm nước sạch và VSMT nông thôn	2.400	2.400							6.402	6.402											266,8%						
2	Khối Đảng	69.945		69.945						76.913		76.902			11		11				110,0%		109,9%					
2.1	Văn phòng Tỉnh uỷ	64.375		64.375						70.741		70.730			11		11				109,9%		109,9%					
2.2	Trường Chính trị	5.570		5.570						6.172		6.172			-								110,8%					
3	Các tổ chức CTry XH	23.205		23.205						26.323		25.013			1.310	-	1.310						107,8%					
3.1	Tỉnh đoàn	5.150		5.150						5.204		5.144			60		60				101,0%		99,9%					
3.2	Hội Liên hiệp phụ nữ	5.045		5.045						5.922		5.143			779		779				117,4%		101,9%					
3.3	Ủy Ban mặt trận tổ quốc	5.470		5.470						6.462		6.083			379		379				118,1%		111,2%					

TT	Tên đơn vị	Dự toán							Quyết toán										So sánh (%)											
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi bổ sung có mục tiêu cho ngân sách cấp dưới	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG) chưa trừ cột 16	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi chương trình MTQG			Chi bổ sung có mục tiêu cho ngân sách cấp dưới	Chi nộp ngân sách cấp trên	Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau		Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi Chương trình MTQG	Chi bổ sung có mục tiêu cho ngân sách cấp dưới	Chi nộp ngân sách cấp trên	
															Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên													
3.4	Hội Nông dân	4.609		4.609					5.806		5.714				92				126,0%		124,0%									
3.5	Hội Cựu chiến binh	2.931		2.931					2.930		2.930				-				100,0%		100,0%									
4	Các tổ chức XH	9.968	450	9.518					11.138	450	10.227				461	-	461		111,7%	100,0%	107,5%									
4.1	Hội Chữ thập đỏ	1.573	450	1.123					1.749	450	1.299				-				111,2%	100,0%	115,6%									
4.2	Hội Đồng Y	850		850					940		940				-				110,6%		110,6%									
4.3	Liên minh HTX	2.153		2.153	-	-	-	-	2.673		2.212				461		461	-	-	-	17		102,8%	-	-	-	-	-	-	
4.4	Hội Văn học nghệ thuật	1.428		1.428					1.553		1.553								108,8%		108,8%									
4.5	Hội Nhà báo	817		817					867		867								106,1%		106,1%									
4.6	Hội Luật gia	376		376					376		376								100,0%		100,0%									
4.7	Hội Khuyến học	468		468					468		468								100,0%		100,0%									
4.8	Hội cựu thanh niên xung phong	367		367					367		367								100,0%		100,0%									
4.9	Hội Bảo trợ NTT và TEMC	424		424					453		453								106,8%		106,8%									
4.10	Hội nạn nhân chất độc da cam /DIOXIN	487		487					485		485								99,7%		99,7%									
4.11	Hội Người cao tuổi	362		362					447		447								123,5%		123,5%									
4.12	Liên hiệp các Hội Khoa học và Kỹ thuật	533		533					630		630								118,1%		118,1%									
4.13	Hội Liên hiệp Thanh niên Việt Nam	80		80					80		80								100,0%		100,0%									
4.14	Hội người mù	50		50					50		50								100,0%		100,0%									
5	An ninh QP	73.381	12.950	60.431					143.014	77.808	65.206								194,9%	600,8%	107,9%									
5.1	Bộ chỉ huy quân sự tỉnh	50.431	2.650	47.781					115.842	66.404	49.439								229,7%	2505,8%	103,5%									
5.2	Công an tỉnh	22.950	10.300	12.650					27.172	11.405	15.767								118,4%	110,7%	124,6%									
6	Các đơn vị khác	218.174	30.000	188.174	-				259.659	68.396	191.262								119,0%	228,0%	101,6%									
6.1	Ngân hàng CSXH tỉnh Bắc Kạn	4.000		4.000					9.011		9.011								225,3%		225,3%									
6.2	Bảo hiểm Xã hội tỉnh	183.173		183.173					177.084		177.084								96,7%		96,7%									
6.3	HTX Hương rừng	8		8	-	-	-	-	8		8								100,0%		100,0%									
6.4	Công ty Cổ phần đăng kiểm Bắc Kạn	140		140					140		140								100,0%		100,0%									
6.5	Công ty TNHH MTV quản lý, khai thác công trình thủy lợi Bắc Kạn	-		-					1.780		1.780																			
6.6	Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Bắc Kạn	21		21					16		16								75,4%		75,4%									
6.7	Công ty điện lực Bắc Kạn	24		24					91		91										379,9%									
6.8	Liên đoàn Lao động tỉnh	108		108					108		108								100,0%		100,0%									
6.9	Bưu điện tỉnh	18		18					18		18								100,0%		100,0%									
6.10	Công ty TNHH Trường Thành	25		25					-		-								0,0%		0,0%									
6.11	HTX nước sạch và VSMT	62		62					57		57								91,2%		91,2%									
6.12	HTX Đồng Tâm	8		8					8		8								100,0%		100,0%									
6.13	HTX dịch vụ nông nghiệp Hợp Giang	53		53					27		27								50,6%		50,6%									
6.14	HTX Mạc Sầm	8		8					8		8										100,0%									
6.15	HTX Đại Hà	18		18					16		16								90,2%		90,2%									
6.16	Viện Kiểm sát	18		18					18		18								100,0%		100,0%									
6.17	Viễn thông Bắc Kạn	18		18					18		18										99,5%									
6.18	Toà án nhân dân	220		220					304		304								138,0%		138,0%									
6.19	Cục Quản lý thị trường	100		100					100		100										100,0%									
6.20	Cục Thi hành án dân sự	50		50					50		50										100,0%									
6.21	HTX Đồng Tiến	34		34					8		8										24,8%									
6.22	HTX Toàn Dân	33		33					8		8										25,2%									
6.23	HTX Mộc Lan Rừng	35		35					10		10										28,8%									

TT	Tên đơn vị	Dự toán								Quyết toán								So sánh (%)													
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi bổ sung có mục tiêu cho ngân sách cấp dưới	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG) chưa trừ cột 16	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi chương trình MTQG			Chi bổ sung có mục tiêu cho ngân sách cấp dưới	Chi nộp ngân sách cấp trên	Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi Chương trình MTQG	Chi bổ sung có mục tiêu cho ngân sách cấp dưới	Chi nộp ngân sách cấp trên			
															Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên														
6.24	Ngân hàng nhà nước Việt Nam Chi nhánh tỉnh	-		-						10		10																			
6.25	Hiệp hội doanh nghiệp tỉnh Bắc Kạn	-		-						151		151																			
6.26	HTX Sang Hà	-								298		298																			
6.27	HTX Huy Ngọc			-						458		458																			
6.28	HTX Bánh Chung Xanh	-		-						458		458																			
6.29	Sở LĐTB&XH tỉnh Thái Nguyên	-		-						1.000		1.000																			
6.30	Ban Điều phối Dự án hỗ trợ kinh doanh nông hộ	30.000	30.000							68.396	68.396											228,0%	228,0%								
7	Các huyện, thành phố	43.311	43.311	-	-	-	-	-	-	266.402	265.442											615,1%	612,9%								
7.1	Ủy ban nhân dân huyện Ba Bể	2.900	2.900							55.209	55.209												1903,8%								
7.2	Ủy ban nhân dân huyện Bạch Thông	11.700	11.700							41.973	41.973												358,7%								
7.3	Ủy ban nhân dân huyện Ngân Sơn	4.100	4.100							10.413	10.413											254,0%	254,0%								
7.4	Ủy ban nhân dân huyện Chợ Đồn	3.250	3.250							12.763	12.763											393%	392,7%								
7.5	Ủy ban nhân dân huyện Pác Nặm	-	-							11.662	11.662																				
7.6	Ủy ban nhân dân huyện Chợ Mới	1.911	1.911							5.417	5.417											283%	283,5%								
7.7	Ủy ban nhân dân huyện Na Rì	6.050	6.050							39.535	38.574			960	960								637,6%								
7.8	Ủy ban nhân dân thành phố Bắc Kạn	13.400	13.400							89.431	89.431											667,4%	667,4%								
8	Nguồn thu tiền sử dụng đất cấp tỉnh điều hành	24.320	24.320	-	-	-	-	-	-	-	-											0,0%	0,0%								
9	Dự phòng chưa phân bổ nguồn ĐPCĐ	2.083.031	2.083.031	-	-	-	-	-	-	-	-											0,0%	0,0%								
10	Nguồn chưa phân bổ vốn sự nghiệp	365.607	-	365.607						-	-																				
II	CHI TRẢ NỢ LÃI CÁC KHOẢN DO CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG VAY	1.700				1.700				1.655			1.655									97,3%			97,3%						
III	CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH	1.000					1.000			1.000				1.000								100%				100,0%					
IV	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	40.674								-	-											0,0%									
V	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	-								-	-																				
VI	CHI NỘP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN	-								277.589							277.589														
VII	CHI BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI	2.228.773							2.228.773	3.143.782							3.143.782					141,1%							141,1%		
VIII	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU	-								2.533.686							2.533.686														

(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày 16 tháng 11 năm 2023 của UBND tỉnh Bắc Kạn)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Tên đơn vị	Dự toán	Quyết toán	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi đầu tư khác	So sánh (%)
														Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản...				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18=2/1
	Tổng cộng	2.414.784	1.515.879	46.391	50	66.404	11.405	47.250	2.873	47.057		2.086	1.256.422	659.203	597.220	26.341	9.601	-	62,77%
1	UBND thành phố Bắc Kạn	13.400	89.431	1.407									88.024	11.790	76.234				667,40%
2	Ban QLDA ĐTXD công trình tỉnh Bắc Kạn	56.452	70.457	17.648				15.694					9.191	37	9.154	18.323	9.601		124,81%
3	Sở Xây dựng		8.086									2.086	6.000		6.000				
4	Ban QLDA ĐTXD công trình NN & PTNT		171.847										171.847		171.847				
5	Sở Giáo dục và Đào tạo		13.357										13.357		13.357				
6	Sở Kế hoạch và Đầu tư	95.881	217.269										217.269		217.269				226,60%
7	Công an tỉnh	10.300	11.405				11.405												110,73%
8	Hội chữ thập đỏ tỉnh	450	450													450			
9	Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh	2.650	66.404			66.404													2505,79%
10	Ban QLDA Công trình Giao thông tỉnh Bắc Kạn	1.444	519.169										519.169	502.548	16.621				35953,57%
11	Sở Giao thông Vận tải	37.300	12.371										12.371	12.371					33,17%
12	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	3.000	2.139										2.139		2.139				71,32%
13	Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch	850	2.873						2.873										
14	Sở Thông tin và Truyền thông	12.600	15.984							15.976						8			126,86%
15	Trung tâm Công nghệ Thông tin và Truyền thông		33										33		33				
16	Đài Phát thanh và truyền hình		31.081							31.081									
17	Sở Y Tế tỉnh Bắc Kạn	10.420	31.421					31.421											301,54%
18	Ban quản lý các Khu công nghiệp	375	283										283		283				75,49%
19	Sở Khoa học và Công nghệ		50		50														
20	Ban Điều phối Dự án hỗ trợ kinh doanh nông hộ	30.000	68.396										68.396		68.396				227,99%
21	Trung tâm nước sạch và VSMT nông thôn	2.400	6.402										6.402		6.402				266,75%
22	Ủy ban nhân dân huyện Ba Bể	2.900	55.209	1.082									51.231	41.765	9.466	2.896			1903,76%
23	Ủy ban nhân dân huyện Bạch Thông	11.700	41.973	11.886				135					29.952	29.952					358,74%
24	Ủy ban nhân dân huyện Ngân Sơn	4.100	10.413										6.031	6.031		4.381			253,96%
25	Ủy ban nhân dân huyện Chợ Đồn	3.250	12.763	9.349									3.414	3.414					392,70%
26	Ủy ban nhân dân huyện Pác Nặm		11.662	274									11.388	11.388					
27	Ủy ban nhân dân huyện Chợ Mới	1.911	5.417	1.911									3.224	3.206	18	282			283,47%
28	Ủy ban nhân dân huyện Na Rì	6.050	39.535	2.834									36.701	36.701					653,47%
29	Nguồn thu tiền sử dụng đất cấp tỉnh điều hành	24.320																	0%
30	UBND tỉnh điều hành phân bổ trong năm	2.083.031																	0%

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

TỔNG HỢP QUYẾT TOÁN CHI THƯỜNG XUYỀN NGÂN SÁCH CẤP TỈNH
CỦA TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO NGUỒN VỐN NĂM 2022
(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày 16 tháng 11 năm 2023 của UBND tỉnh Bắc Kạn)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Tên đơn vị	Dự toán được cấp	Bao gồm				Kinh phí thực hiện trong năm	Nguồn còn lại	Trong đó	
			Nguồn năm trước chuyển sang	Dự toán đầu năm	Bổ sung trong năm	Giảm trừ trong năm			Chuyển nguồn năm sau	Hủy bỏ
A	B	I	2	3	4	5	6	7=I-6	8	9
	TỔNG SỐ	1.338.308	67.651	1.157.737	190.868	77.948	1.269.633	68.675	55.058	13.617
I	Khối quản lý nhà nước	944.935	60.183	806.464	153.076	74.788	899.240	45.695	43.950	1.745
1	Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh	13.439	735	10.684	2.020	0	11.940	1.499	1.499	
2	Văn phòng UBND tỉnh	23.402	1.110	19.575	4.481	1.764	23.402			
3	Sở Nội vụ	19.309	-	15.564	5.461	1.716	17.778	1.531	1.531	
4	Sở Kế hoạch và Đầu tư	6.846	-	6.655	2.191	2.000	6.846			
5	Sở Tài chính	16.882	2.505	13.418	2.010	1.051	16.882			
6	Sở Tư pháp	13.850	30	11.566	2.538	284	13.817	33	24	9
7	Sở Giao thông - Vận tải	85.975	9.479	63.620	14.704	1.827	84.374	1.601	1.518	83
8	Sở Xây dựng	8.309	-	6.622	2.711	1.024	8.309			
9	Sở Công thương	10.600	2.053	8.337	1.821	1.612	10.592	7	7	
10	Sở Văn hoá Thể thao & Du lịch	46.228	1.877	36.400	8.164	212	43.884	2.345	2.340	5
11	Sở Lao động - Thương binh & XH	37.874	730	23.132	15.210	1.198	33.709	4.165	3.926	239
12	Sở Khoa học - Công nghệ	32.399	9.434	18.207	4.758	0	23.220	9.179	8.865	314
13	Sở Nông nghiệp & PTNT	96.370	56	90.759	10.902	5.347	90.885	5.485	5.266	219
14	Sở Tài nguyên & Môi trường	38.979	1.086	37.082	2.957	2.146	38.159	820	811	9
15	Sở Y tế	194.102	7.902	186.843	17.716	18.359	192.860	1.243	1.138	104
16	Sở Giáo dục và Đào tạo	191.671	2.560	172.868	20.596	4.352	180.595	11.076	10.775	301
17	Sở Thông tin Truyền thông	14.647	18.248	13.708	705	18.013	14.577	70	63	8
18	Thanh tra tỉnh	5.668	-	5.184	484	0	5.662	6	6	
19	Đài Phát thanh truyền hình	24.668	880	22.268	1.551	31	23.209	1.458	1.458	
20	Ban QL Vườn Quốc gia Ba Bể	12.688	-	12.122	584	19	12.688			
21	Trường Cao đẳng Bắc Kạn	31.892	-	22.135	17.638	7.881	27.212	4.680	4.355	324
22	Ban Dân tộc	8.987	-	4.928	9.663	5.604	8.672	315	315	
23	Ban QLDA XD các khu CN	4.562	1.500	3.062	0	0	4.562			
24	Ban An toàn giao thông	1.545	-	1.545	0	0	1.545			
25	Văn phòng điều phối phối XD Nông thôn mới	2.565		180	2.732	347	2.384	181	52	130
26	Ban QLDA đầu tư xây dựng tỉnh Bắc Kạn	78			78	0	78			
27	Ban QLDA ĐTXD công trình nông nghiệp và PTNT	800		0	800		800			
28	Ban QLDA ĐTXD công trình giao thông	600		0	600		600			
II	Khối Đảng	82.468	6.804	69.945	8.690	2.970	76.913	5.555	5.312	243
1	Văn phòng Tỉnh uỷ	74.397	6.804	64.375	5.587	2.368	70.741	3.657	3.456,6	200
2	Trường Chính trị	8.071	-	5.570	3.103	602	6.172	1.898	1.856	43
III	Các tổ chức CTri XH	31.587	68	23.205	8.411	97	26.323	5.263	5.208	55
1	Tỉnh đoàn	5.204		5.150	117	63	5.204	-		
2	Hội Liên hiệp phụ nữ	8.213		5.045	3.201	33	5.922	2.291	2.291	0,444
3	Ủy Ban mặt trận tổ quốc	7.976	68	5.470	2.439	-	6.462	1.514	1.459	55
4	Hội Nông dân	7.264		4.609	2.655	-	5.806	1.458	1.458	
5	Hội Cựu chiến binh	2.930		2.931	-	1	2.930	-		
IV	Hỗ trợ các tổ chức XH, tổ chức XH-nghề nghiệp	11.340	97	9.518	1.805	79	10.688	651,91	588	64
1	Hội Chữ thập đỏ	1.299		1.123	176	-	1.299	-		
2	Hội Đông Y	940		850	90	-	940	-		
3	Liên minh HTX	2.737		2.153	584	-	2.673	64		64
4	Hội Văn học nghệ thuật	1.981		1.428	553	-	1.553	428	428	
5	Hội Nhà báo	1.027		817	210	-	867	160	160	
6	Hội Luật gia	376		376	-	-	376	-		
7	Hội Khuyến học	468		468	-	-	468	-		
8	Hội cựu thanh niên xung phong	367		367	-	-	367	-		
9	Hội Bảo trợ NTT và TEMC	453		424	106	77	453	-		

TT	Tên đơn vị	Dự toán được cấp	Bao gồm				Kinh phí thực hiện trong năm	Nguồn còn lại	Trong đó	
			Nguồn năm trước chuyển sang	Dự toán đầu năm	Bổ sung trong năm	Giảm trừ trong năm			Chuyển nguồn năm sau	Hủy bỏ
A	B	I	2	3	4	5	6	7=I-6	8	9
10	Hội nạn nhân chất độc da cam /DIOXIN	485		487	-	2	485	-		
11	Hội Người cao tuổi	447		362	85	-	447	-		
12	Liên hiệp các Hội Khoa học và Kỹ thuật	630	97	533	-	-	630	-		
13	Hội Liên hiệp Thanh niên Việt Nam	80		80			80	-		
14	Hội người mù	50		50	-	-	50	-		
V	Chi An ninh - Quốc phòng	65.208	500	60.431	4.290	13	65.206	1,7		1,7
1	Bộ chỉ huy quân sự tỉnh	49.439		47.781	1.671	13	49.439	0,2		0,2
2	Công an tỉnh	15.768	500	12.650	2.618	-	15.767	1,5		1,5
VI	Các đơn vị, tổ chức khác	202.770	-	188.174	14.597	1	191.262	11.508	-	11.508
1	Ngân hàng CSXH tỉnh Bắc Kạn	9.011		4.000	5.011		9.011	-		-
2	Bảo hiểm Xã hội tỉnh	188.373		183.173	5.200		177.084	11.289		11.289
3	HTX Hương rừng	8		8			8	-		-
4	Công ty Cổ phần đăng kiểm Bắc Kạn	140		140			140	-		
5	Công ty TNHH MTV quản lý, khai thác công trình thủy lợi Bắc Kạn	1.780			1.780		1.780	-		-
6	Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Bắc Kạn	21		21			16	5		5
7	Công ty điện lực Bắc Kạn	91		24	67		91	-		-
8	Liên đoàn Lao động tỉnh	108		108			108	-		-
9	Bưu điện tỉnh	18		18			18	-		-
10	Công ty TNHH Trường Thành	25		25			-	25		25
11	HTX nước sạch và VSMT	62		62			57	5		5
12	HTX Đồng Tâm	8		8			8	-		-
13	HTX dịch vụ nông nghiệp Hợp Giang	53		53			27	26		26
14	HTX Mạc Sầm	8		8			8	-		
15	HTX Đại Hà	18		18			16	2		2
16	Viện Kiểm sát	18		18			18	-		-
17	Viện thông Bắc Kạn	18		18			18	0		0
18	Toà án nhân dân	304		220	84		304	-		-
19	Cục Quản lý thị trường	100		100			100	-		-
20	Cục Thi hành án dân sự	50		50			50	-		-
21	HTX Đồng Tiến	34		34			8	26		26
22	HTX Toàn Dân	33		33			8	25		25
23	HTX Mộc Lan Rừng	35		35			10	25		25
24	Ngân hàng nhà nước Việt Nam Chi nhánh tỉnh	10			11	1	10	-		-
25	Ban Trị sự Giáo hội Phật giáo Việt Nam	80			80			80		80
26	Hiệp hội doanh nghiệp tỉnh	151			151		151	-		-
27	HTX Sang Hà	298			298		298	-		-
28	HTX Huy Ngọc	458			458		458	-		-
29	HTX Bánh Chung xanh	458			458		458	-		-
30	Sở LĐTB&XH tỉnh Thái Nguyên	1.000			1.000		1.000	-		

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG TỪNG HUYỆN NĂM 2022

(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày 16 tháng 11 năm 2023 của UBND tỉnh Bắc Kạn)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán					Quyết toán												So sánh (%)			
		Tổng số	Trong đó				Tổng số	Trong đó											Tổng số	Trong đó		
			Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi CT MTQG	Dự phòng ngân sách		Chi đầu tư phát triển			Chi thường xuyên			Chi CTMTQG			Chi chuyển nguồn sang năm sau	Chi nộp ngân sách cấp trên		Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi CT MTQ G
								Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó							
									Chi giáo dục đào tạo dạy nghề	Chi khoa học và CN		Chi giáo dục đào tạo dạy nghề	Chi khoa học và CN		Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên						
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
	TỔNG SỐ	2.623.722	233.197	2.333.224	-	57.301	3.915.697	320.398	73.969	-	2.415.973	1.147.566	-	259.461	198.301	61.160	844.512	75.353	149%	137%	104%	
1	Thành phố Bắc Kạn	345.581	103.226	234.895		7.460	400.656	130.791	35.125		228.551	94.109		4.124	1.804	2.320	34.471	2.719	116%	127%	97%	
2	Huyện Bạch Thông	260.686	15.801	239.152		5.733	385.439	19.552	4.457		248.862	99.200		44.749	36.427	8.322	68.714	3.561	148%	124%	104%	
3	Huyện Chợ Mới	288.113	16.420	265.350		6.343	434.285	20.444	999		294.786	114.958		28.831	18.648	10.183	80.034	10.190	151%	125%	111%	
4	Huyện Chợ Đồn	383.280	27.941	346.944		8.395	571.089	31.964	14.710		373.242	182.511		42.204	30.040	12.165	118.214	5.464	149%	114%	108%	
5	Huyện Na Rì	373.917	16.047	349.689		8.181	584.496	42.848			360.665	160.267		54.209	45.648	8.561	95.589	31.185	156%	267%	103%	
6	Huyện Ngân Sơn	275.028	13.188	255.839		6.001	488.826	19.317	9.361		250.430	134.111		39.928	32.425	7.504	162.304	16.846	178%	146%	98%	
7	Huyện Ba Bể	382.983	26.027	348.611		8.345	518.547	33.679			354.094	196.787		32.287	26.729	5.557	94.774	3.712	135%	129%	102%	
8	Huyện Pác Nặm	314.135	14.548	292.744		6.843	532.360	21.802	9.317		305.344	165.621		13.129	6.580	6.549	190.412	1.674	169%	150%	104%	

QUYẾT TOÁN CHI BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO NGÂN SÁCH TỪNG HUYỆN NĂM 2022

(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày 16 tháng 11 năm 2023 của UBND tỉnh Bắc Kạn)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán								Quyết toán							So sách (%)								
		Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu						Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu					Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu						
				Tổng số	Gồm		Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, NV	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Vốn thực hiện các CTMT quốc gia			Tổng số	Gồm		Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, NV	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách			Vốn thực hiện các CTMT quốc gia	Tổng số	Gồm		Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Vốn thực hiện các CTMT quốc gia
					Vốn ngoài nước	Vốn trong nước							Vốn ngoài nước	Vốn trong nước							Vốn ngoài nước	Vốn trong nước			
A	B	1	2	3=4+5	4	5	6	7	8	9	10	11=12+13	12	13	14	15	16	17=9/1	18=10/2	19=11/3	20=12/4	21=13/5	22=14/6	23=15/7	24=16/8
	TỔNG SỐ	2.228.773	2.218.778	9.995	-	9.995	-	9.995	-	3.143.782	2.218.777	925.005	-	925.005	13.128	237.104	674.773	141,1%	100,0%	9255%		9255%		2372%	
1	Thành phố Bắc Kạn	178.051	176.691	1.360		1.360		1.360	-	196.063	176.691	19.372		19.372	250	11.123	7.999	110,1%	100,0%	1424%		1424%		818%	
2	Huyện Bạch Thông	246.686	245.531	1.155		1.155		1.155	-	349.263	245.531	103.732		103.732	1.250	30.610	71.871	141,6%	100,0%	8981%		8981%		2650%	
3	Huyện Chợ Mới	274.023	272.743	1.280		1.280		1.280	-	391.588	272.743	118.845		118.845	4.500	46.093	68.252	142,9%	100,0%	9285%		9285%		3601%	
4	Huyện Chợ Đồn	271.260	269.905	1.355		1.355		1.355	-	405.637	269.904	135.733		135.733	2.000	42.052	91.681	149,5%	100,0%	10017%		10017%		3103%	
5	Huyện Na Rì	352.827	351.622	1.205		1.205		1.205	-	475.968	351.622	124.346		124.346	2.378	31.208	90.760	134,9%	100,0%	10319%		10319%		2590%	
6	Huyện Ngân Sơn	252.558	251.503	1.055		1.055		1.055	-	409.298	251.503	157.795		157.795	500	26.238	131.057	162,1%	100,0%	14957%		14957%		2487%	
7	Huyện Ba Bể	348.633	347.103	1.530		1.530		1.530	-	437.202	347.103	90.099		90.099	1.000	16.550	72.548	125,4%	100,0%	5889%		5889%		1082%	
8	Huyện Pác Nặm	304.735	303.680	1.055		1.055		1.055	-	478.764	303.680	175.084		175.084	1.250	33.230	140.604	157,1%	100,0%	16596%		16596%		3150%	

QUYẾT TOÁN THU NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2022

(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày 16 tháng 11 năm 2023 của UBND tỉnh Bắc Kạn)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng thu NSDP	Trong đó							
			Thu NSDP hưởng theo phân cấp	Số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên	Số bổ sung có mục tiêu từ ngân sách cấp trên	Số bổ sung thực hiện cải cách tiền lương	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	Thu từ kết dư năm trước	Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên	Thu viện trợ, thu huy động đóng góp
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	10
	TỔNG SỐ	3.953.477	386.908	2.218.777	925.005	-	376.128	30.050	11.514	5.096
1	Thành phố Bắc Kạn	404.652	131.753	176.691	19.372		73.371	3.366	99	
2	Huyện Bạch Thông	392.322	18.173	245.531	103.732		21.072	2.345	1.468	
3	Huyện Chợ Mới	439.790	18.089	272.743	118.845		23.797	3.237	3.079	
4	Huyện Chợ Đồn	576.224	125.271	269.904	135.733		32.286,7	7.175	791	5.063
5	Huyện Na Rì	588.424	23.444	351.622	124.346		76.863	7.039	5.110	
6	Huyện Ngân Sơn	492.144	21.995	251.503	157.795		58.465	1.953	434	
7	Huyện Ba Bể	522.527	38.532	347.103	90.099		43.038	3.236	520	
8	Huyện Pác Nặm	537.394	9.652	303.680	175.084		47.235	1.699	13	32

QUYẾT TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NĂM 2022
(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày 16 tháng 11 năm 2023 của UBND tỉnh Bắc Kạn)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Nội dung (1)	Dự toán*			Quyết toán																		So sánh (%)								
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Trong đó chi tiết các chương trình																		Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên			
								Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới						Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững						Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi											
			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp		Tổng số	Chi đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp			Tổng số	Chi đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp			Tổng số	Chi đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp							
							Cộng	Chia ra		Cộng	Chia ra			Cộng	Chia ra		Cộng	Chia ra			Cộng	Chia ra									
								Vốn trong nước	Vốn ngoài nước		Vốn trong nước	Vốn ngoài nước			Vốn trong nước	Vốn ngoài nước		Vốn trong nước	Vốn ngoài nước			Vốn trong nước	Vốn ngoài nước								
A	B	1			2			3	4		5	6			7	8		9	10			11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
	TỔNG SỐ				313.504	235.869	77.636	115.960	94.467	94.467	-	21.493	21.493	-	36.503	14.979	14.979	-	21.524	21.524	-	161.041	126.422	126.422	-	34.619	34.619	-			
1	Ngân sách cấp tỉnh				54.043	37.568	16.476	5.181	-	-	-	5.181	5.181	-	8.720	2.201	2.201	-	6.520	6.520	-	40.142	35.367	35.367	-	4.775	4.775	-			
1	Sở Nội vụ				476		476	233				233	233									243				243	243				
2	Sở Kế hoạch và Đầu tư				11		11	-														11				11	11				
3	Sở Tài chính				11		11	-														11				11	11				
4	Sở Tư pháp				46		46	37				37	37									10				10	10				
5	Sở Giao thông vận tải																					-				-	-				
6	Sở Công Thương				3		3	-														3				3	3				
7	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch				2.065		2.065	251				251	251									1.814				1.814	1.814				
8	Sở Lao động, Thương binh và Xã hội				4.376		4.376	-				-	-		4.236					4.236	4.236					140	140				
9	Sở Nông nghiệp và PTNT				355		355	351				351	351									4				4	4				

BÁO CÁO QUYẾT TOÁN CÁC NGUỒN VỐN ĐẦU TƯ THUỘC NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC CẤP TỈNH QUẢN LÝ NĂM 2022 TỈNH BẮC KẠN

(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày 16 tháng 11 năm 2023 của UBND tỉnh Bắc Kạn)

STT	Nội dung	Địa điểm xây dựng	Quyết định đầu tư ban đầu								Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến hết năm 2021						Lũy kế vốn đã bố trí đến hết năm 2021						Dự toán						Quyết toán					
			Số quyết định, ngày tháng năm ban hành	Tổng mức đầu tư	Tổng mức đầu tư được duyệt						Tổng số	Chia theo nguồn vốn					Tổng số	Chia theo nguồn vốn					Tổng số	Chia theo nguồn vốn					Tổng số	Chia theo nguồn vốn				
					Cân đối NSDP	Chia theo nguồn vốn						Cân đối NSDP	Chia theo nguồn vốn					Cân đối NSDP	Chia theo nguồn vốn					Cân đối NSDP	Chia theo nguồn vốn									
						CTMTQ G	Chương trình mục tiêu	Trái phiếu Chính phủ	Vốn nước ngoài	Vốn khác			CTMT QG	Chương trình mục tiêu	Trái phiếu Chính phủ	Vốn nước ngoài			Cân đối NSDP	CTMT QG	Chương trình mục tiêu	Trái phiếu Chính phủ			Vốn nước ngoài	Cân đối NSDP	CTMT QG	Chương trình mục tiêu		Trái phiếu Chính phủ	Vốn nước ngoài			
1	2	3		4	6	7	8	9	10	11	18	19	20	21	22	23	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31	32	33	34	35
	TỔNG SỐ		11 734 082	10.186.463	1.473.487	428.827	4.983.367	-	2.576.745	778.787	2.633.001	520.001	-	727.508	26.059	1.470.349	3.509.292	582.922	-	1.553.963	30.182	1.543.821	2.681.352	278.353	165.483	1.798.479	-	439.037	1.515.879	316.434	31.943	818.263	-	349.239
A	QUỐC PHÒNG		0	154.700	29.700	-	125.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	12.070	3.370	-	8.700	-	-	66.404	3.370	-	63.034	-	-
1	Bộ chỉ huy Quân sự tỉnh		0	154.700	29.700	-	125.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	12.070	3.370	-	8.700	-	-	66.404	3.370	-	63.034	-	-
-	Xây dựng, cải tạo các công trình chiến đấu phục vụ diễn tập khu vực phòng thủ tỉnh năm 2021	Bắc Kạn	97/QĐ-UBND ngày 07/04/2021	28.500	28.500	-	-	-	-	-	23.000	23.000	-	-	-	-	23.000	23.000	-	-	-	-	2.650	2.650	-	-	-	-	2.650	2.650				
-	Xây dựng các hạng mục phụ trợ Kho vật chứng bảo quản vũ khí quân dụng vật liệu nổ, chất cháy tỉnh Bắc Kạn	Bắc Kạn	147/QĐ-UBND ngày 27/01/2022	1.200	1.200	-	-	-	-	-		-	-	-	-	-		-	-	-	-	-	720	720	-	-	-	-	720	720				
-	Xây dựng cơ sở hạ tầng các xã CT229 huyện Bạch Thông tỉnh Bắc Kạn	Bạch Thông	156/QĐ-UBND ngày 19/5/2021	125.000	-	-	125.000	-	-	-	6.220	-	-	6.220	-	-	76.973	-	-	76.973	-	-	8.700	0	0	8.700	0	0	63.034	-	-	63.034	-	-
B	AN NINH VÀ TRẬT TỰ AN TOÀN XÃ HỘI		0	28.000	28.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	10.450	10.450	-	-	-	-	11.405	11.405	-	-	-	-
1	Công an tỉnh		0	28.000	28.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	10.450	10.450	-	-	-	-	11.405	11.405	-	-	-	-
-	Đầu tư trang thiết bị, phương tiện cho lực lượng công nghệ cao và an ninh mạng	Bắc Kạn	261a/QĐ-UBND ngày 30/7/2021	14.500	14.500	-	-	-	-	-	4.150	4.150	-	-	-	-	4.150	4.150	-	-	-	-	4.500	4.500	0	0	0	0	8.500	8.500	-	-	-	-
-	Trụ sở làm việc Công an xã Nông Thượng, thành phố Bắc Kạn	Nông Thượng	1356/QĐ-UBND ngày 29/7/2021	4.300	4.300	-	-	-	-	-	2.282	2.282	-	-	-	-	2.282	2.282	-	-	-	-	2.092	2.092	0	0	0	0	240	240	-	-	-	-
-	Xây dựng mới nhà ở doanh trại và sửa chữa cơ sở làm việc cho Công an xã, thị trấn trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn	Các xã, thị trấn	/QĐ-UBND ngày 29/9/2022	3.000	3.000																	2.645	2.645					2.645	2.645					
-	Trụ sở làm việc công an phường Xuất Hóa	Xuất Hóa	1357/QĐ-UBND ngày 29/7/2021	6.200	6.200	-	-	-	-	-	1.560	1.560	-	-	-	-	1.560	1.560	-	-	-	-	1.213	1.213	0	0	0	0	20	20	-	-	-	-
C	GIÁO DỤC ĐÀO TẠO VÀ DẠY NGHỀ		0	612.621	146.656	124.646	304.496	-	-	36.822	115.114	104.150	-	10.959	-	-	132.281	121.317	-	10.959	-	-	144.379	28.741	40.638	75.000	-	-	46.391	29.851	2.618	13.922	-	-
1	UBND thành phố Bắc Kạn		0	24.175	-	-	24.175	-	-	-	291	291	-	-	-	-	322	322	-	-	-	-	8.550	8.550	-	-	-	-	1.407	1.407	-	-	-	-
-	Trường mầm non xã Dương Quang	Dương Quang	0	24.175	-	-	24.175	-	-	-	291	291	-	-	-	-	322	322	-	-	-	-	8.550	8.550	-	-	-	-	1.407	1.407	-	-	-	-
2	Ban QLDA ĐTXD tỉnh		0	533.562	93.772	124.646	280.321	-	-	34.822	102.623	91.659	-	10.959	-	-	102.623	91.659	-	10.959	-	-	117.718	2.080	40.638	75.000	-	-	17.648	1.108	2.618	13.922	-	-
-	Trường THPT chuyên Bắc Kạn	TP Bắc Kạn	1790/QĐ-UBND ngày 04/11/2015	66.003	66.003	-	-	-	-	-	64.995	64.995	-	-	-	-	64.995	64.995	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	BS, nâng cấp trường phổ thông DTNT Ngân Sơn	Ngân Sơn	945/QĐ-UBND 24/6/2013	39.608	18.170	-	-	-	-	21.438	10.057	10.057	-	-	-	-	10.057	10.057	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Trường Mầm non Liên Cơ huyện Chợ Đồn	Chợ Đồn	669/QĐ-UBND ngày 23/4/2014	18.208	4.824	-	-	-	-	13.384	16.612	16.607	-	-	-	-	16.612	16.607	-	-	-	-	49	49	-	-	-	-	49	49	-	-	-	-
-	Trường THPT huyện Ngân Sơn	Ngân Sơn		22	22	-	-	-	-	-		-	-	-	-	-		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
-	Trường phổ thông Dân tộc nội trú huyện Pác Nặm	Pác Nặm	0	-	-	-	-	-	-	-		-	-	-	-	-		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
-	Sửa chữa cải tạo và thay thế một số hạng mục có nguy cơ mất an toàn cao trường PTDT nội trú tỉnh Bắc Kạn	TP Bắc Kạn	319/QĐ-UBND ngày 08/3/2021	10.000	-	-	10.000	-	-	-	9.705	-	-	9.705	-	-	9.705	-	-	9.705	-	-	-	-	-	-	-	-	6	-	-	6	-	-
-	Đầu tư xây dựng, cải tạo, nâng cấp các trường học trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn	Bắc Kạn	53/NQ-HĐND ngày 14/7/2021	270.321	-	-	270.321	-	-	-	1.254	-	-	1.254	-	-	1.254	-	-	1.254	-	-	75.000	0		75.000	0	0	13.916	-	-	13.916	-	-
	Dự án Đổi mới hoạt động, củng cố phát triển các trường PTDTNT, trường PTDTBT, trường PT có học sinh ở bán trú và xóa mù chữ cho người dân vùng đồng bào DTTS thuộc Chương trình MTQG phát triển KT-XH vùng đồng bào DTTS & MN 2022	TP Bắc Kạn, huyện Chợ Đồn, huyện Pác Nặm, huyện Na Rì	Số 2034/QĐ-UBND ngày 21/10/2022	52.171	2.504	49.667					-						-					19.000	1.356	17.644					1.476	925	551			
	Dự án Đổi mới hoạt động, củng cố phát triển các trường PTDTNT, trường PTDTBT, trường PT có học sinh ở bán trú và xóa mù chữ cho người dân vùng đồng bào DTTS thuộc Chương trình MTQG phát triển KT-XH vùng đồng bào DTTS & MN 2023-2025	Huyện Pác Nặm, Chợ Mới, Ngân Sơn, Ba Bể, Chợ Đồn									-						-					500		500					-					
	Đầu tư xây dựng cơ sở vật chất và các công trình phụ trợ phục vụ đào tạo nhân lực chất lượng cao giai đoạn 2021-2025 và định hướng đến năm 2030 tại trường Cao đẳng Bắc Kạn	Phường Phùng Chí Kiên - TP Bắc Kạn		77.228	2.249	74.979					-						-					23.169	675	22.494					2.201	133	2.068			
3	UBND huyện Ba Bể		0	9.353	7.353	-	-	-	-	2.000	7.562	7.562	-	-	-	-	8.344	8.344	-	-	-	-	300	300	-	-	-	-	1.082	1.082	-	-	-	-
-	Cải tạo, nâng cấp Trường THCS Địa Linh đạt chuẩn, huyện Ba Bể, tỉnh Bắc Kạn	Xã Địa Linh	1851/QĐ-UBND ngày 12/8/2019	7.000	5.000	-	-	-	-	2.000	6.725	6.725	-	-	-	-	6.725	6.725	-	-	-	-		-	-	-	-	-		-	-	-	-	-
-	Cải tạo, sửa chữa Trường Tiểu học Thượng Giáo, huyện Ba Bể	Ba Bể	361/QĐ-UBND	2.353	2.353	-	-	-	-	-	837	837	-	-	-	-	1.619	1.619	-	-	-	-	300	300	-	-	-	-	1.082	1.082	-	-	-	-
4	UBND huyện Bạch Thông		0	17.758	17.758	-	-	-	-	-	915	915	-	-	-	-	729	729	-	-	-	-	11.700	11.700	-	-	-	-	11.886	11.886	-	-	-	-
-	Trường Mầm non Sỹ Bình, huyện Bạch Thông	Xã Sỹ Bình	1833/QĐ-UBND ngày 30/7/2021	8.758	8.758	-	-	-	-	-	461	461	-	-	-	-	324	324	-	-	-	-	6.600	6.600	0	0	0	0	6.730	6.730	-	-	-	-
-	Trường Mầm non Vi Hương, huyện Bạch Thông	Xã Vi Hương	1832/QĐ-UBND ngày 30/7/2021	9.000	9.000	-	-	-	-	-	454	454	-	-	-	-	405	405	-	-	-	-	5.100	5.100	0	0	0	0	5.156	5.156	-	-	-	-
5	UBND huyện Chợ Đồn		0	15.662	15.662	-	-	-	-	-	816	816	-	-	-	-	13.176	13.176	-	-	-	-	3.200	3.200	-	-	-	-	9.349	9.349	-	-	-	-

			Số quyết định, ngày tháng năm ban hành	Tổng mức đầu tư	Tổng mức đầu tư được duyệt						Chia theo nguồn vốn						Tổng số	Chia theo nguồn vốn						Tổng số	Chia theo nguồn vốn						Tổng số	Chia theo nguồn vốn					
					Cân đối NSDP	Chia theo nguồn vốn					Tổng số	Chia theo nguồn vốn						Cân đối NSDP	Chia theo nguồn vốn						Tổng số	Chia theo nguồn vốn											
						CTMTQG	Chương trình mục tiêu	Trái phiếu Chính phủ	Vốn nước ngoài	Vốn khác		Cân đối NSDP	CTMTQG	Chương trình mục tiêu	Trái phiếu Chính phủ	Vốn nước ngoài			Cân đối NSDP	CTMTQG	Chương trình mục tiêu	Trái phiếu Chính phủ	Vốn nước ngoài			Cân đối NSDP	CTMTQG	Chương trình mục tiêu	Trái phiếu Chính phủ	Vốn nước ngoài							
1	2	3		4	6	7	8	9	10	11	18	19	20	21	22	23	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31	32	33	34	35			
	TỔNG SỐ		11 734 082	10.186.463	1.473.487	428.827	4.983.367	-	2.576.745	778.787	2.633.001	520.001	-	727.508	26.059	1.470.349	3.509.292	582.922	-	1.553.963	30.182	1.543.821	2.681.352	278.353	165.483	1.798.479	-	439.037	1.515.879	316.434	31.943	818.263	-	349.239			
-	Trường Tiểu học Phương Viên, huyện Chợ Đồn	Xã Phương Viên	1340/QĐ-UBND ngày 29/7/2021	14.462	14.462	-	-	-	-	-	816	816	-	-	-	-	13.176	13.176	-	-	-	-	2.000	2.000	-	-	-	-	8.180	8.180	-	-	-	-			
-	Kẻ chống sạt lở trường Mầm non thị trấn Bằng Lũng, huyện Chợ Đồn, tỉnh Bắc Kạn	Chợ Đồn	0	1.200	1.200	-	-	-	-	-			-	-	-	-			-	-	-	-	1.200	1.200	-	-	-	-	1.169	1.169	-	-	-	-			
6	UBND huyện Pác Nặm		0	2.000	2.000	-	-	-	-	-	1.526	1.526	-	-	-	-	1.800	1.800	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	274	274	-	-	-	-			
-	Trường Tiểu học Công Bằng (Hạng mục: Các phòng học bộ môn)	Xã Công Bằng	1016/QĐ-UBND ngày 29/6/2021	2.000	2.000	-	-	-	-	-	1.526	1.526	-	-	-	-	1.800	1.800	-	-	-	-		-	-	-	-	-	274	274	-	-	-	-			
7	UBND huyện Chợ Mới		0	1.911	1.911	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.939	1.939	-	-	-	-	1.911	1.911	-	-	-	-	1.911	1.911	-	-	-	-			
-	Trường THCS Quảng Chu huyện Chợ Mới	Quảng Chu	/QĐ-UBND ngày 31/10/2017	1.911	1.911	-	-	-	-	-			-	-	-	-	1.939	1.939	-	-	-	-	1.911	1.911	0	0	0	0	1.911	1.911	-	-	-	-			
8	UBND huyện Na Rì		0	8.200	8.200	-	-	-	-	-	1.381	1.381	-	-	-	-	3.348	3.348	-	-	-	-	1.000	1.000	-	-	-	-	2.834	2.834	-	-	-	-			
-	Trường TH&THCS Văn Minh, huyện Na Rì	Xã Văn Minh	1343/QĐ-UBND ngày 29/7/2021	5.400	5.400	-	-	-	-	-	1.381	1.381	-	-	-	-	3.215	3.215	-	-	-	-	1.000	1.000	0	0	0	0	2.834	2.834	-	-	-	-			
-	Trường TH&THCS Lam Sơn, huyện Na Rì	Xã Lam Sơn	1344/QĐ-UBND ngày 29/7/2021	2.800	2.800	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	133	133	-	-	-	-	0	0	0	0	0	0	-	-	-	-	-	-			
D	KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ		0	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	4.632	4.632	-	-	-	-	50	50	-	-	-	-			
21	Sở Khoa học và Công nghệ		0	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	4.632	4.632	-	-	-	-	50	50	-	-	-	-			
1	Đầu tư trang thiết bị đo lường, thử nghiệm thuộc Sở Khoa học và công nghệ giai đoạn 2021-2025		0	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	4.632	4.632	-	-	-	-	50	50	-	-	-	-			
E	Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH		0	307.618	126.497	59.970	-	-	121.151	-	66.251	37.681	-	-	-	28.570	69.778	41.208	-	-	-	-	28.570	78.065	25.331	8.421	-	-	44.313	47.250	19.634	1.361	-	-	26.255		
1	Sở Y tế		0	158.658	37.507	-	-	-	121.151	-	34.030	5.460	-	-	-	28.570	34.030	5.460	-	-	-	-	28.570	51.213	6.900	-	-	-	44.313	31.421	5.166	-	-	-	26.255		
	'Dự án “Đầu tư xây dựng và phát triển hệ thống cung cấp dịch vụ y tế tuyến cơ sở” - Dự án thành phần tỉnh Bắc Kạn	Tỉnh BK	481, 29/3/2019; 223, 17/02/2020	153.655	32.504				121.151		34.030	5.460				28.570	34.030	5.460					49.013	4.700				44.313	30.059	3.805				26.255			
	Đầu tư cải tạo, sửa chữa, nâng cấp khoa điều trị nội trú cho người bệnh thuộc diện Bảo vệ sức khỏe cán bộ tỉnh	Bệnh viện ĐK tỉnh		3.300	3.300																		1.000	1.000					161	161							
	Dự án Đầu tư thiết bị y tế phục vụ công tác chuyên môn (Máy phát tia Plasma lạnh)	Bệnh viện ĐK tỉnh		1.703	1.703																		1.200	1.200					1.200	1.200							
2	Ban QLDA ĐTXD tỉnh		0	114.919	54.949	59.970	-	-	-	-	1.352	1.352	-	-	-	-	4.879	4.879	-	-	-	-	26.711	18.290	8.421	-	-	-	15.694	14.333	1.361	-	-	-			
-	Sửa chữa trung tâm y tế tuyến huyện	Bắc Kạn	1373/QĐ-UBND ngày 30/7/2021	14.950	14.950	-	-	-	-	-	1.048	1.048	-	-	-	-	4.048	4.048	-	-	-	-	9.750	9.750	0	0	0	0	12.750	12.750	-	-	-	-			
-	Cải tạo, nâng cấp cơ sở vật chất Trường Trung cấp Y tế Bắc Kạn thành cơ sở điều trị	Bắc Kạn	56/NQ-HĐND	37.000	37.000	-	-	-	-	-	304	304	-	-	-	-	831	831	-	-	-	-	8.000	8.000	0	0	0	0	1.043	1.043	-	-	-	-			
	Dự án đầu tư xây dựng 04 trạm y tế tuyến xã, tỉnh Bắc Kạn	TP Bắc Kạn, huyện Chợ Đồn, huyện Ba Bể, huyện Na Rì									-						-						-					-									
	Đầu tư nâng cấp, cải tạo 03 trung tâm Y tế tuyến huyện, tỉnh BK (trung tâm y tế Chợ Đồn, Ba Bể, Na Rì)	Huyện Ba Bể, Chợ Đồn, Na Rì									-						-						-					-									
	Dự án chăm sóc sức khỏe nhân dân, nâng cao thể trạng, tầm vóc người DTTS; phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em, chương trình MTQG phát triển KT-XH vùng đồng bào DTTS & MN năm 2022	Xã Văn Tùng, huyện Ngân Sơn	2035/QĐ-UBND ngày 21/10/2022	62.969	2.999	59.970					-						-						8.961	540	8.421				1.901	540	1.361						
3	UBND huyện Bạch Thông			34.041	34.041	-	-	-	-	-	30.869	30.869	-	-	-	-	30.869	30.869	-	-	-	-	141	141	-	-	-	-	135	135	-	-	-	-			
-	Bệnh viện đa khoa huyện Bạch Thông			34.041	34.041						30.869	30.869					30.869	30.869					141	141					135	135							
F	VĂN HÓA THÔNG TIN		0	10.622	1.500	1.439	7.683	-	-	-	287	224	-	64	-	-	6.386	386	-	6.000	-	-	2.289	919	1.370	-	-	-	2.873	1.067	-	1.806	-	-			
1	Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch		0	10.622	1.500	1.439	7.683	-	-	-	287	224	-	64	-	-	6.386	386	-	6.000	-	-	2.289	919	1.370	-	-	-	2.873	1.067	-	1.806	-	-			
-	Dự án cải tạo, sửa chữa nhà Văn Hóa tỉnh Bắc Kạn	TP Bắc Kạn	1372/QĐ-UBND ngày 30/7/2021	1.500	1.500	-	-	-	-	-	86	86	-	-	-	-	386	386	-	-	-	-	850	850	0	0	0	0	1.067	1.067	-	-	-	-			
-	Lập nhiệm vụ quy hoạch tu bổ tôn tạo di tích quốc gia đặc biệt ATK Chợ Đồn	Chợ Đồn	7154/UBND-VXNV ngày 01/12/2020	7.683		-	7.683	-	-	-	201	137	-	64	-	-	6.000	-	-	6.000	-	-	-		0		0	0	1.806		-	1.806	-	-			
	Hỗ trợ đầu tư xây dựng điểm du lịch tiêu biểu vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	Tỉnh Bắc Kạn		1.439		1.439																	1.439	69	1.370												
G	PHÁT THANH VÀ TRUYỀN HÌNH		0	71.747	23.747	-	48.000	-	-	-	1.575	759	-	816	-	-	29.405	6.405	-	23.000	-	-	26.917	12.600	-	14.317	-	-	47.057	15.976	-	31.081	-	-			
1	Đài Phát thanh truyền hình		0	48.000	-	-	48.000	-	-	-	816	-	-	816	-	-	23.000	-	-	23.000	-	-	14.317	-	-	14.317	-	-	31.081	-	-	31.081	-	-			
-	Đầu tư nâng cấp hệ thống sản xuất chương trình truyền hình Bắc Kạn	Bắc Kạn	1627/QĐ-UBND ngày 01/9/2021	48.000	-	-	48.000	-	-	-	816	-	-	816	-	-	23.000	-	-	23.000	-	-	14.317	-	-	14.317	-	-	31.081	-	-	31.081	-	-			
2	Sở Thông tin và Truyền thông		0	23.747	23.747	-	-	-	-	-	759	759	-	-	-	-	6.405	6.405	-	-	-	-	12.600	12.600	-	-	-	-	15.976	15.976	-	-	-	-			

			Số quyết định, ngày tháng năm ban hành	Tổng mức đầu tư	Tổng mức đầu tư được duyệt																													
					Cân đối NSDP	Chia theo nguồn vốn					Tổng số	Chia theo nguồn vốn					Tổng số	Chia theo nguồn vốn					Tổng số	Chia theo nguồn vốn					Tổng số	Chia theo nguồn vốn				
						CTMTQ G	Chương trình mục tiêu	Trái phiếu Chính phủ	Vốn nước ngoài	Vốn khác		Cân đối NSDP	CTMT QG	Chương trình mục tiêu	Trái phiếu Chính phủ	Vốn nước ngoài		Cân đối NSDP	CTMT QG	Chương trình mục tiêu	Trái phiếu Chính phủ	Vốn nước ngoài		Cân đối NSDP	CTMT QG	Chương trình mục tiêu	Trái phiếu Chính phủ	Vốn nước ngoài		Cân đối NSDP	CTMT QG	Chương trình mục tiêu	Trái phiếu Chính phủ	Vốn nước ngoài
1	2	3		4	6	7	8	9	10	11	18	19	20	21	22	23	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31	32	33	34	35
	TỔNG SỐ		11 734 082	10.186.463	1.473.487	428.827	4.983.367	-	2.576.745	778.787	2.633.001	520.001	-	727.508	26.059	1.470.349	3.509.292	582.922	-	1.553.963	30.182	1.543.821	2.681.352	278.353	165.483	1.798.479	-	439.037	1.515.879	316.434	31.943	818.263	-	349.239
-	Hoàn thiện hệ thống truyền thanh cơ sở	Bắc Kạn	1645/QĐ-UBND ngày 06/9/2021	23.747	23.747	-	-	-	-	-	759	759	-	-	-	-	6.405	6.405	-	-	-	-	12.600	12.600	-	-	-	-	15.976	15.976	-	-	-	-
H	BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG		0	296.833	-	-	81.000	-	-	215.833	1.101	-	-	1.101	-	-	1.101	-	-	1.101	-	-	4.682	1.482	-	3.200	-	-	2.086	-	-	2.086	-	-
1	Sở Xây dựng		0	81.000	-	-	81.000	-	-	-	1.101	-	-	1.101	-	-	1.101	-	-	1.101	-	-	3.200	-	-	3.200	-	-	2.086	-	-	2.086	-	-
-	Hệ thống thu gom và xử lý nước thải các thôn khu vực hồ Ba Bể	Ba Bể	1037/QĐ-UBND ngày 13/6/2022	81.000	-	-	81.000	-	-	-	1.101	-		1.101	-	-	1.101	-		1.101	-	-	3.200	-	-	3.200	-	-	2.086	-	-	2.086	-	-
2	Ban QLDA ĐTXD tỉnh		0	215.833	-	-	-	-	-	215.833	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.482	1.482	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
-	PT CSHT thích ứng với biến đổi khí hậu để hỗ trợ sản xuất cho đồng bào dân tộc các tỉnh miền núi, trung du phía Bắc, tỉnh Bắc Kạn			215.833						215.833													1.482	1.482										
1	QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC		0	98.513	91.176	-	1.949	-	-	5.388	23.571	23.571	-	-	-	-	29.749	29.749	-	-	-	-	30.149	30.149	-	-	-	-	26.341	26.341	-	-	-	-
1	Hội chữ thập đỏ		0	737	737	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	450	450	-	-	-	-	450	450	-	-	-	-
-	Xây bổ sung nhà làm việc Hội Chữ thập đỏ + Hội Văn học nghệ thuật tỉnh	TP Bắc Kạn	QĐ 1934/QĐ-UBND ngày 15/10/2021	737	737	-	-	-	-	-			-	-	-	-			-	-	-	-	450	450	-	-	-	-	450	450	-	-	-	-
2	Ban QLDA ĐTXD tỉnh		0	55.680	55.680	-	-	-	-	-	2.405	2.405	-	-	-	-	2.405	2.405	-	-	-	-	23.550	23.550	-	-	-	-	18.323	18.323	-	-	-	-
-	Trạm Kiểm soát liên ngành trên Quốc lộ 3 mới Chợ Mới - Thái Nguyên	Bắc Kạn	1369/QĐ-UBND ngày 30/7/2021	14.200	14.200	-	-	-	-	-	537	537	-	-	-	-	537	537	-	-	-	-	3.500	3.500	0	0	0	0	1.386	1.386	-	-	-	-
-	Cải tạo, sửa chữa, nâng cấp trụ sở Sở Nội vụ	Bắc Kạn	1370/QĐ-UBND ngày 30/7/2021	5.300	5.300	-	-	-	-	-	224	224	-	-	-	-	224	224	-	-	-	-	4.050	4.050	0	0	0	0	4.050	4.050	-	-	-	-
-	Cải tạo, sửa chữa trụ sở Sở Khoa học và Công nghệ	Bắc Kạn	1367/QĐ-UBND ngày 30/7/2021	3.400	3.400	-	-	-	-	-	860	860	-	-	-	-	860	860	-	-	-	-	2.200	2.200	0	0	0	0	2.704	2.704	-	-	-	-
-	Cải tạo, sửa chữa, nâng cấp trụ sở Sở Tài nguyên và Môi trường	Bắc Kạn	1371/QĐ-UBND ngày 30/7/2021	7.000	7.000	-	-	-	-	-	395	395	-	-	-	-	395	395	-	-	-	-	3.800	3.800	0	0	0	0	3.363	3.363	-	-	-	-
-	Cải tạo, nâng cấp cơ sở vật chất và hạ tầng kỹ thuật Tỉnh ủy Bắc Kạn	Bắc Kạn	2172/QĐ-UBND ngày 12/11/2021	25.780	25.780	-	-	-	-	-	389	389	-	-	-	-	389	389	-	-	-	-	10.000	10.000	0	0	0	0	6.821	6.821	-	-	-	-
3	UBND huyện Ba Bể		0	12.097	12.097	-	-	-	-	-	359	359	-	-	-	-	5.155	5.155	-	-	-	-	2.850	2.850	-	-	-	-	2.896	2.896	-	-	-	-
-	Cải tạo, nâng cấp trung tâm bồi dưỡng chính trị huyện Ba Bể, tỉnh Bắc Kạn	Ba Bể	1339/QĐ-UBND ngày 29/7/2021	5.000	5.000	-	-	-	-	-	359	359	-	-	-	-	405	405	-	-	-	-	2.600	2.600	-	-	-	-	2.646	2.646	-	-	-	-
-	Trụ sở UBND xã Chu Hương, huyện Ba Bể	Ba Bể	/QĐ-UBND ngày 29/7/2021	7.097	7.097												4.750	4.750					250	250					250	250				
5	UBND huyện Ngân Sơn		0	6.000	6.000	-	-	-	-	-	233	233	-	-	-	-	1.614	1.614	-	-	-	-	3.000	3.000	-	-	-	-	4.381	4.381	-	-	-	-
-	Cải tạo, nâng cấp trung tâm bồi dưỡng chính trị huyện Ngân Sơn	7913623	1351/QĐ-UBND ngày 29/7/2021	6.000	6.000	-	-	-	-	-	233	233	-	-	-	-	1.614	1.614	-	-	-	-	3.000	3.000	0	0	0	0	4.381	4.381	-	-	-	-
6	UBND huyện Chợ Mới		0	19.378	13.990	-	-	-	-	5.388	16.349	16.349	-	-	-	-	16.349	16.349	-	-	-	-	291	291	-	-	-	-	282	282	-	-	-	-
-	Trụ sở UBND xã Mai Lạp, huyện Chợ Mới	Mai Lạp	/QĐ-UBND ngày 12/8/2019	1.990	1.990	-	-	-	-	-	1.957	1.957	-	-	-	-	1.957	1.957	-	-	-	-	32	32	0	0	0	0	32	32	-	-	-	-
-	Trụ sở UBND xã Nông Hạ, huyện Chợ Mới, tỉnh Bắc Kạn	Nông Hạ	1650/QĐ-UBND ngày 12/8/2019	6.988	5.000	-	-	-	-	1.988	5.974	5.974	-	-	-	-	5.974	5.974	-	-	-	-	158	158	-	-	-	-	157	157	-	-	-	-
-	Trụ sở UBND xã Cao Kỳ, huyện Chợ Mới, tỉnh Bắc Kạn	Cao Kỳ	1651/QĐ-UBND ngày 12/8/2019	8.000	5.000	-	-	-	-	3.000	6.101	6.101	-	-	-	-	6.101	6.101	-	-	-	-	39	39	-	-	-	-	33	33	-	-	-	-
-	Trụ sở UBND xã Tân Sơn, huyện Chợ Mới, tỉnh Bắc Kạn	Tân Sơn	1653/QĐ-UBND ngày 12/8/2019	2.400	2.000	-	-	-	-	400	2.317	2.317	-	-	-	-	2.317	2.317	-	-	-	-	62	62	-	-	-	-	61	61	-	-	-	-
8	Sở Thông tin và Truyền thông		0	2.672	2.672	-	-	-	-	-	2.532	2.532	-	-	-	-	2.532	2.532	-	-	-	-	8	8	-	-	-	-	8	8	-	-	-	-
-	Cải tạo, sửa chữa trụ sở làm việc Sở Thông tin và truyền thông	TP Bắc Kạn	2044/QĐ-UBND ngày 25/10/2019	2.672	2.672	-	-	-	-	-	2.532	2.532	-	-	-	-	2.532	2.532	-	-	-	-	8	8	0	0	0	0	8	8	-	-	-	-
9	Vườn Quốc gia Ba Bể		0	1.949	-	-	1.949	-	-	-	1.694	1.694	-	-	-	-	1.694	1.694	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
-	Trạm kiểm lâm VQG Ba Bể (Gồm 4 trạm: Trạm Bàn Qủa, trạm Nà Ban, Hín Lạp , Đồng Phúc)	Ba Bể	0	1.949	-	-	1.949	-	-	-	1.694	1.694	-	-	-	-	1.694	1.694	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
J	BẢO ĐẢM XÃ HỘI		0	12.400	12.400	-	-	-	-	-	1.249	1.249	-	-	-	-	3.150	3.150	-	-	-	-	7.700	7.700	-	-	-	-	9.601	9.601	-	-	-	

			Số quyết định, ngày tháng năm ban hành	Tổng mức đầu tư	Tổng mức đầu tư được duyệt						Tổng số	Chia theo nguồn vốn					Tổng số	Chia theo nguồn vốn					Tổng số	Chia theo nguồn vốn					Tổng số	Chia theo nguồn vốn					
					Cân đối NSDP	Chia theo nguồn vốn						Cân đối NSDP	CTMT QG	Chương trình mục tiêu	Trái phiếu Chính phủ	Vốn nước ngoài		Vốn khác	Cân đối NSDP	CTMT QG	Chương trình mục tiêu	Trái phiếu Chính phủ		Vốn nước ngoài	Cân đối NSDP	CTMT QG	Chương trình mục tiêu	Trái phiếu Chính phủ		Vốn nước ngoài	Cân đối NSDP	CTMT QG	Chương trình mục tiêu	Trái phiếu Chính phủ	Vốn nước ngoài
						CTMTQG	Chương trình mục tiêu	Trái phiếu Chính phủ	Vốn nước ngoài	Vốn khác																									
1	2	3		4	6	7	8	9	10	11	18	19	20	21	22	23	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31	32	33	34	35	
	TỔNG SỐ		11 734 082	10.186.463	1.473.487	428.827	4.983.367	-	2.576.745	778.787	2.633.001	520.001	-	727.508	26.059	1.470.349	3.509.292	582.922	-	1.553.963	30.182	1.543.821	2.681.352	278.353	165.483	1.798.479	-	439.037	1.515.879	316.434	31.943	818.263	-	349.239	
2	Ban QLDA DTXD tỉnh		0	284.575	35.026	9.852	149.706	-	89.990	-	197.983	61.905	-	94.427	-	41.651	158.332	19.726	-	138.606	-	41.651	22.250	4.897	7.745	-	-	9.608	9.191	4.821	738	290	-	3.342	
-	Cải tạo, sửa chữa trụ sở Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng tỉnh	TP Bắc Kạn	1331/QĐ-UBND ngày 28/7/2021	3.000	3.000	-	-	-	-	-	149	149	-	-	-	-	149	149	-	-	-	-	2.750	2.750	0	0	0	0	2.750	2.750	-	-	-	-	
	Khắc phục sạt lở đất xã Cô linh huyện Pác Nặm	Xã Cô linh	Số 2419/QĐ-UBND ngày 13/12/2021	21.800	21.800						20.217	5.800		14.417			20.217	5.800		14.417			1.000	1.000					1.290	1.000		290			
-	Đường vào trung tâm chữa bệnh - giáo dục lao động xã hội tỉnh Bắc Kạn	Bắc Kạn	1029/QĐ-UBND ngày 08/6/2020	6.208	6.208	-	-	-	-	-	3.755	3.755	-	-	-	-	3.755	3.755	-	-	-	-	-	0	0	0	0	0	37	37	-		-	-	
-	Tái định canh, định cư (Đồn Đền - Khuổi Luông) vùng đệm Vườn Quốc gia Ba Bể (K- 285)	Ba Bể	651/QĐ-UB ngày 13/5/2004	46.872			46.872				33.168		-	33.168	-	-	33.168		-	33.168	-	-	-	0	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
-	Kê chống xói lở xã Nam Cường, huyện Chợ Đồn, tỉnh Bắc Kạn (mới)	Nam Cường	1112/QĐ-UBND ngày 04/7/2019	45.000	-	-	45.000	-	-	-	44.179	44.179	-		-	-	44.179	-	-	44.179	-	-	164	164	-	-	-	-	164	164	-		-	-	
	Kê bờ Sông Cầu bảo vệ khu dân cư CT quốc phòng và hạ tầng thành phố Bắc Kạn	TP Bắc Kạn	08/NQ-HĐND ngày 04/5/2020	38.500	3.500	-	35.000	-	-	-	34.776	-	-	34.776	-	-	34.776	-	-	34.776	-	-	162	162	-	-	-	-	146	146	-		-	-	
-	Hồ sinh thái kết hợp bể bơi tại khu trung tâm hành chính Vườn Quốc Ba bể	Ba Bể	0	10.698	-	-	10.698	-	-	-	7.451	49	-	7.402	-	-	7.451	49	-	7.402	-	-	-	0	0	0	0	0	-	-	-	-	-	-	
-	Đường vào điểm du lịch Thác Bạc, xã Hoàng Trĩ, huyện Ba Bể	Hoàng Trĩ	0	4.765	-	-	4.765	-	-	-	4.718	4.718	-		-	-	4.718	4.718	-		-	-	-	0	0	0	0	0	-	-	-	-	-	-	
-	Hệ thống chiếu sáng, kê và sân trường cửa đông, bãi đỗ xe điểm du lịch động Hua Mạ, xã Quảng Khê, huyện Ba Bể	Ba Bể	0	5.240	-	-	5.240	-	-	-	4.692	29	-	4.663	-	-	4.692	29	-	4.663	-	-	-	0	0	0	0	0	-	-	-	-	-	-	
-	Đường đi bộ tuần tra BV rừng, kết hợp DL sinh thái (Gồm 4 tuyến : Kéo Siu - An Mã, Dốc Ác Ế - Thảm Khít; đường ... động Puông, Bến thuyền + Đường ...thác Đầu Đẳng)	Ba Bể	0	2.132	-	-	2.132	-	-	-	2.007	2.007	-		-	-	2.007	2.007	-		-	-	-	0	0	0	0	0	-	-	-	-	-	-	
-	Sửa chữa, nâng cấp an toàn đập WB	Bắc Kạn	4638/QĐ-BNN-HTQT ngày 9/11/2015	89.990	-	-	-	-	89.990	-	42.871	1.220	-	-	-	41.651	1.220	1.220	-	-	-	41.651	10.060	452	-	-	-	9.608	3.696	355	-	-	-	3.342	
	Đầu tư xây dựng cải tạo, nâng cấp mạng lưới chợ vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi năm 2022 (CTMTQG phát triển KT-XH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và MN năm 2022	Chợ Hiệp Lực, chợ Thuần Mang, huyện Ngân Sơn; chợ Công Bằng, chợ Bằng Thành, huyện Pác, Địa điểm XD: Tại huyện Ngân Sơn và huyện Pác Nặm	1962/QĐ-UBND ngày 13/10/2022	10.370	518	9.852					-						-					7.764	369	7.395				1.107	369	738					
	Đầu tư xây dựng cải tạo, nâng cấp mạng lưới chợ vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi năm 2022 (CTMTQG phát triển KT-XH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và MN năm 2023-2025	Chợ Tinh xã Yên Hân, huyện Chợ Mới và Chợ Quang Phong, xã Quang Phong, huyện Na Rì									-						-					350		350				-							
3	Sở Xây dựng		0	275.919	-	-	19.500	-	256.419	-	233.331	-	-	67.174	-	166.157	233.331	-	-	67.174	-	166.157	6.000	6.000	-	-	-	-	6.000	6.000	-	-	-	-	
-	Dự án cấp nước và vệ sinh thị xã Bắc Kạn (hợp phần thoát nước)		1513/QĐ-UBND ngày 22/9/2016	256.419	-	-	-	-	256.419	-	233.331	-	-	67.174	-	166.157	233.331	-	-	67.174	-	166.157	-		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
-	Lập quy hoạch xây dựng vùng liêm huyện, tỉnh Bắc Kạn		151/QĐ-UBND ngày 27/01/2022	19.500			19.500																6.000	6.000					6.000	6.000					
4	Sở Giáo dục và Đào tạo		0	24.608	-	-	-	-	24.608	-	10.492	-	-	-	-	10.492	10.492	-	-	-	-	10.492	13.627	-	-	-	-	13.627	13.357	-	-	-	-	13.357	
6	Xây dựng cum các nhà vệ sinh trường học năm 2020-2021 Huyện Ngân Sơn			1.419					1.419		990					990	990						365				365	365						365	
7	Xây dựng cum các nhà vệ sinh trường học năm 2020-2021 Huyện Chợ Mới			3.272					3.272		2.357					2.357	2.357						805				805	805						805	
8	Xây dựng cum các nhà vệ sinh trường học năm 2020-2021 Huyện Bạch Thông			807					807		774					774	774						-				0	0							
9	Xây dựng cum các nhà vệ sinh trường học năm 2020-2021 Huyện Pác Nặm			1.895					1.895		1.300					1.300	1.300						515				515	515						515	
10	Xây dựng cum các nhà vệ sinh trường học năm 2020-2021 Huyện Chợ Đồn			3.150					3.150		2.200					2.200	2.200						869				869	869						869	
11	Xây dựng cum các nhà vệ sinh trường học năm 2020-2021 Huyện Ba Bể			2.256					2.256		1.570					1.570	1.570						610				610	610						610	
12	công trình: cấp nước vệ sinh trường học bổ sung năm 2018, 2019 và năm 2020 của tỉnh Bắc Kạn			1.894					1.894		1.300					1.300	1.300						548				548	548						548	

TỔNG HỢP THU DỊCH VỤ CỦA ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG NĂM 2022
(KHÔNG BAO GỒM NGUỒN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC)

(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày 16 tháng 11 năm 2023 của UBND tỉnh Bắc Kạn)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Kế hoạch năm 2022	Thực hiện năm 2022	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
	TỔNG SỐ	321.892	336.257	104,5%
1	Sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề	19.456	19.044	97,9%
-	<i>Sự nghiệp giáo dục</i>	<i>6.790</i>	<i>7.281</i>	<i>107,2%</i>
-	<i>Sự nghiệp đào tạo và dạy nghề</i>	<i>12.665</i>	<i>11.763</i>	<i>92,9%</i>
2	Sự nghiệp khoa học và công nghệ			
3	Sự nghiệp y tế	276.578	279.463	101,0%
4	Sự nghiệp văn hóa thông tin	3.310	2.598	78,5%
5	Sự nghiệp phát thanh truyền hình	3.131	3.866	123,5%
6	Sự nghiệp thể dục thể thao	600	632	105,4%
7	Sự nghiệp kinh tế	12.683	24.188	190,7%
8	Sự nghiệp môi trường	4.658	4.530	97,3%
9	Sự nghiệp khác	1.477	1.936	131,1%

THUYẾT MINH KẾT DƯ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH NĂM 2022
(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày 16 tháng 11 năm 2023 của UBND tỉnh Bắc Kạn)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Số tiền	Ghi chú
	TỔNG CỘNG	27.616	
A	Nguồn ngân sách Trung ương	27.616	
I	Vốn đầu tư	26.685	
	Kinh phí đã phân bổ	26.685	
	Nguồn Trung ương hỗ trợ có mục tiêu	26.685	Kinh phí hoàn trả Trung ương thuộc các dự án: Đầu tư hạ tầng các khu dân cư đồng bào Mông trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn (4 xã): 1.264,8 trđ; Đầu tư nâng cấp hệ thống sản xuất chương trình truyền hình Bắc Kạn: 5.745,8 trđ; Xây dựng đường giao thông nội thị Vân Tùng, huyện Ngân Sơn: 14.060,6 trđ; Đường nội thị trấn Đồng Tâm, huyện Chợ Mới, tỉnh Bắc Kạn: 129,6 trđ; Đầu tư xây dựng tuyến đường Quảng Bạch - Bằng Phúc, huyện Chợ Đồn: 4.123 trđ; Khắc phục khẩn cấp vùng sạt lở đất xã Cô Linh huyện Pác Nặm tỉnh Bắc Kạn: 583,3trđ, Dự án Chương trình đô thị miền núi phía Bắc-thị xã Bắc Kạn (giai đoạn 2): 778,2 trđ. Nguyên nhân không giải ngân hết, phải hoàn trả NSTW của từng dự án thuyết minh tại PL8
II	Vốn sự nghiệp	931	
1	Kinh phí đã phân bổ	931	
-	Kinh phí quản lý, bảo trì đường bộ địa phương	584	Dư kinh phí các công trình đã hết nhiệm vụ chi (cấp tỉnh: 83 tr, thu hồi cấp huyện về ngân sách tỉnh: 501 tr)
-	Thực hiện Chương trình phát triển công tác xã hội và chương trình trợ giúp xã hội đối với người tâm thần, trẻ em tự kỷ và người rối nhiễu tâm trí	216	Đã thực hiện xong và hết nhiệm vụ chi
-	Kinh phí nghị định 35/2015/NĐ-CP	51	Dư từ kết dư sau đấu thầu và nghiệm thu theo thực tế giảm so với hợp đồng đã ký và một số chi phí khác không chi (Chi phí thẩm định, thẩm tra quyết toán...).
-	Đặt hàng dịch vụ công ích thủy lợi	77	Chi theo thực tế nghiệm thu
-	Kinh phí sự nghiệp môi trường (Nguồn CTMTQG XDNTM)	3	Hết nhiệm vụ chi
-	Kinh phí CTMTQG xây dựng Nông thôn mới	0,44	Do kinh phí xây dựng mô hình hết nhiệm vụ chi

THUYẾT MINH KẾT DƯ NGÂN SÁCH CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ NĂM 2022 THEO NGUỒN VỐN
(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày 16 tháng 11 năm 2023 của UBND tỉnh Bắc Kạn)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung	Tổng số	Số tiền							
			Thành phố Bắc Kạn	Huyện Bạch Thông	Huyện Chợ Mới	Huyện Chợ Đồn	Huyện Na Rì	Huyện Ngân Sơn	Huyện Ba Bể	Huyện Pác Nặm
A	B	1=2+...+9	2	3	4	5	6	7	8	9
	Tổng cộng	37.780	3.996	6.883	5.505	5.135	3.928	3.318	3.981	5.034
A	NGUỒN TW BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU	2.290	7	427	0	78		12	177	1.589
I	Vốn đầu tư	183	7	6					170	
1	Chương trình MTQG PTKT-XH VDBDTS&MN	172		2					170	
2	Chương trình MTQG Xây dựng Nông thôn mới	11	7	4						
II	Vốn thường xuyên	2.107		421		78		12	7	1.589
1	Chương trình MTQG PTKT-XH VDBDTS&MN	28		20		6			2	
1	Chương trình MTQG Giảm nghèo và bền vững	1.664		1		69			5	1.589
2	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	415		399		2		12	1	0
B	NGUỒN TỈNH	26.822	1.880	4.187	4.852	3.988	2.985	2.175	3.471	3.283
I	Vốn đầu tư	732	251	112	259	3	84	13	10	0
1	Chương trình MTQG PTKT-XH VDBDTS&MN	14				0	5		8	
2	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững	278		28	249					
3	Chương trình MTQG Xây dựng Nông thôn mới	440	251	84	10	3	79	13	2	
II	Vốn thường xuyên	26.090	1.629	4.075	4.593	3.985	2.901	2.162	3.462	3.283
1	Chương trình MTQG PTKT-XH VDBDTS&MN	1	1				0		0	
2	Chương trình MTQG Giảm nghèo và bền vững	741	689				0	52		
3	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	20	8			10		1		
4	Học bổng cho học sinh dân tộc nội trú theo Thông tư liên tịch số 109/2009/TTLT/BTC-BGDĐT của liên Bộ Tài chính, Bộ Giáo dục và Đào tạo	1.689			415	359	326	317	124	147
5	Kinh phí thực hiện hỗ trợ tiền ăn trưa cho trẻ em 3,4,5 tuổi	4.215	59	201	442	608	1.317	804	359	425
6	Hỗ trợ học sinh khuyết tật theo Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH- BTC ngày 31/12/2013 của liên Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Lao động Thương binh và Xã hội, Bộ Tài chính	747	58	30	48	30	206	50	228	96
7	Chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập	1.875	105	3	1.284		315	10	37	121
8	Chính sách hỗ trợ các học sinh vùng kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn	4.437	5	1.863	4	1.213	159	147	833	213
9	Kinh phí quản lý sử dụng đất trồng lúa theo Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 10/4/2015, Nghị định số 62/2019/NĐ-CP ngày 11/7/2019 của Chính phủ năm 2022	2.153	36	26		1.596	131	133	5	225
10	Chính sách hỗ trợ theo Nghị quyết số 54/2016/NQ-HĐND ngày 06/11/2016 của HĐND tỉnh	569		5	89	8	89	116	150	111
11	Kinh phí thực hiện các chính sách nội trú (hoạt động văn thể, tuyên sinh, thưởng, trang cấp hiện vật một lần, tiền xe nghỉ hè, nghỉ tết...)	1.058			214		277	337	142	88
12	Kinh phí hỗ trợ hộ nghèo tiền điện	280	32	105	60	36	6	0	41	

STT	Nội dung	Tổng số	Số tiền							
			Thành phố Bắc Kạn	Huyện Bạch Thông	Huyện Chợ Mới	Huyện Chợ Đồn	Huyện Na Rì	Huyện Ngân Sơn	Huyện Ba Bể	Huyện Pác Nặm
A	B	1=2+...+9	2	3	4	5	6	7	8	9
13	Kinh phí thường xuyên cho đối tượng bảo trợ xã hội theo Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/3/2021 của Chính phủ	5.728	395	427	1.618			136	1.500	1.651
14	Kinh phí thực hiện Cuộc vận động "Toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh"	33							33	
15	Kinh phí toàn dân xây dựng đời sống văn hóa khu dân cư	5				5				
16	Kinh phí thường vượt thu	4							4	
17	Kinh phí thực hiện chính sách đối với người uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số	95	12		16		26	11	1	29
18	Kinh phí huấn luyện dân quân tự vệ	4							4	
19	Kinh phí mua ô tô	118	60		57				0	
20	Kinh phí hỗ trợ thực hiện liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn tỉnh theo Nghị quyết số 08/NQ-HĐND ngày 17/7/2019 của HĐND tỉnh	705	166	539	0					
21	Nghị quyết số 08/NQ-HĐND ngày 17/7/2019 của HĐND tỉnh HTX nộp trả	29		29						
22	Kinh phí đội công tác xã hội tình nguyện	13				13				
23	Hỗ trợ chi phí học tập	52	0			5		47		0
24	Kinh phí hỗ trợ sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi	376	2	75	52	101	39	0		107
25	Chính sách hỗ trợ chi phí học tập đối với sinh viên là người dân tộc thiểu số học tại các cơ sở giáo dục đại học theo Thông tư liên tịch số 35/2014/TTLT-BGDĐT-BTC ngày 15/10/2014 của Bộ GD&ĐT-Bộ Tài chính	19			19					
26	Kinh phí thực hiện chính sách người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số	12		12						
27	Chi mua bảo hiểm y tế cho các đối tượng khác	760		760						
28	Kinh phí chính sách theo Nghị định số 76/2019/NĐ-CP ngày 08/10/2019 của Chính phủ	245			245					
29	Kinh phí thực hiện chế độ tiền lương, phụ cấp, các khoản đóng góp và chi phục vụ hoạt động do tăng biên chế được giao năm 2022	28			28					
30	Phụ cấp giáo viên dạy thể dục ngoài trời	27								27
31	Kinh phí hỗ trợ giáo viên dạy học sinh khuyết tật	42								42
32	Kinh phí hỗ trợ giống cây trồng, vật nuôi, khôi phục sản xuất vùng bị thiệt hại do thiên tai, dịch bệnh	1					0	1		
33	Kinh phí hỗ trợ lực lượng trực tiếp tham gia thực hiện nhiệm vụ tại tổ chốt kiểm dịch y tế liên ngành	5					5			
34	Kinh phí giải phóng mặt bằng công trình sửa chữa hư hỏng nền, mặt đường và công trình trên tuyến đoạn Km76+500-Km79+500, QL.3B tỉnh Bắc Kạn	5					5			
C	NGUỒN HUYỆN	8.669	2.110	2.269	653	1.069	943	1.131	333	162
I	Vốn đầu tư	275		5	75	78	72	45		

BÁO CÁO CHI CHUYỂN NGUỒN NĂM 2022 SANG NĂM 2023

(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày 16 tháng 11 năm 2023 của UBND tỉnh Bắc Kạn)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Nội dung	Năm trước (năm liên kế)	Năm báo cáo	Năm báo cáo so với năm liên kế	
				Số tuyệt đối	Số tương đối
A	B	I	2	3=2-I	4=2/I
	Tổng số	1.666.461	3.378.198	1.711.737	102,7
1	Chi đầu tư phát triển thực hiện chuyển sang năm sau theo quy định của Luật đầu tư công. Trường hợp đặc biệt, Thủ tướng Chính phủ quyết định về việc cho phép chuyển nguồn sang năm sau nữa, nhưng không quá thời hạn giải ngân của dự án nằm trong kế hoạch đầu tư công trung hạn	1.245.537	2.456.998	1.211.461	197,3
2	Chi mua sắm trang thiết bị đã đầy đủ hồ sơ, hợp đồng mua sắm trang thiết bị ký bước ngày 31 tháng 12 năm thực hiện dự toán	23	-	(23)	
3	Nguồn thực hiện chính sách tiền lương, phụ cấp, trợ cấp và các khoản tính theo tiền lương cơ sở, bảo trợ xã hội	116.188	124.040	7.852	106,8
4	Kinh phí được giao tự chủ của các đơn vị sự nghiệp công lập và các cơ quan nhà nước; các khoản viện trợ không hoàn lại đã xác định cụ thể nhiệm vụ chi	20.226	9.370	(10.856)	46,3
5	Các khoản dự toán được cấp có thẩm quyền bổ sung sau ngày 30 tháng 9 năm thực hiện dự toán, không bao gồm các khoản bổ sung do các đơn vị dự toán cấp trên điều chỉnh dự toán đã giao của các đơn vị dự toán trực thuộc	99.322	295.377	196.055	297,4
6	Kinh phí nghiên cứu khoa học bố trí cho các đề tài, dự án nghiên cứu khoa học được cấp có thẩm quyền quyết định đang trong thời gian thực hiện	9.421	7.394	(2.027)	78,5
7	Các khoản tăng thu, tiết kiệm chi được sử dụng theo quy định tại khoản 2 Điều 59 của Luật ngân sách nhà nước được cấp có thẩm quyền quyết định cho phép sử dụng vào năm sau	175.744	392.131	216.387	223,1
8	Kinh phí khác theo quy định của pháp luật (Nguồn CTMTQG được chuyển nguồn theo NQ của Quốc hội)		92.888	92.888	

THUYẾT MINH CHI CHUYỂN NGUỒN KINH PHÍ CẤP TỈNH NĂM 2022 SANG NĂM 2023

(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày 16 tháng 11 năm 2023 của UBND tỉnh Bắc Kạn)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung	Tổng số	Trong đó	
			Dư tạm ứng	Dư dự toán
*	TỔNG CỘNG	2.533.686	1.285.306	1.248.381
A	NGUỒN KINH PHÍ CHƯA PHÂN BỐ CHUYỂN SANG NĂM 2023 TIẾP TỤC SỬ DỤNG	105.271	-	105.271
I	Chi đầu tư phát triển thực hiện chuyển sang năm sau theo quy định của Luật đầu tư công. Trường hợp đặc biệt, Thủ tướng Chính phủ quyết định về việc cho phép chuyển nguồn sang năm sau nữa, nhưng không quá thời hạn giải ngân của dự án nằm trong kế hoạch đầu tư công trung hạn	7.508		7.508
1	CTMTQG GNBV	81		81
-	Cân đối NS tỉnh (đối ứng)	2		2
-	NSTW	79		79
2	CTMTQG phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	7.427		7.427
-	Cân đối NS tỉnh (đối ứng)	393		393
-	NSTW	7.034		7.034
II	Nguồn thực hiện chính sách tiền lương, phụ cấp, trợ cấp và các khoản tính theo tiền lương cơ sở, bảo trợ xã hội	33.693		33.693
III	Các khoản dự toán được cấp có thẩm quyền bổ sung sau ngày 30 tháng 9 năm thực hiện dự toán, không bao gồm các khoản bổ sung do các đơn vị dự toán cấp trên điều chỉnh dự toán đã giao của các đơn vị dự toán trực thuộc	64.070		64.070
1	Kinh phí Chương trình phát triển lâm nghiệp bền vững	4.520		4.520
2	Kinh phí khắc phục hậu quả thiên tai 10 tháng đầu năm 2022 trên địa bàn tỉnh	40.000		40.000
3	Kinh phí sự nghiệp thực hiện Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững	4.228		4.228
4	Kinh phí sự nghiệp thực hiện Chương trình MTQG vùng PTKT-XH vùng ĐB DTTS và MN	15.322		15.322
B	NGUỒN KINH PHÍ ĐÃ PHÂN BỐ CHO ĐƠN VỊ	2.176.328	1.285.306	891.022
I	Chi đầu tư phát triển thực hiện chuyển sang năm sau theo quy định của Luật đầu tư công. Trường hợp đặc biệt, Thủ tướng Chính phủ quyết định về việc cho phép chuyển nguồn sang năm sau nữa, nhưng không quá thời hạn giải ngân của dự án nằm trong kế hoạch đầu tư công trung hạn	2.121.270	1.279.913	841.356
1	Nguồn vốn ngân sách địa phương cân đối	71.584	42.751	28.832
2	Ngân sách trung ương hỗ trợ thực hiện các chương trình mục tiêu theo ngành, lĩnh vực	1.759.363	1.126.653	632.709
3	Nguồn dự phòng NSTW năm 2021	17.497	17.497	-
4	Nguồn vốn xổ số kiến thiết	7.174	7.174	-
5	Nguồn vốn ODA cấp phát	131.303	0	131.303

STT	Nội dung	Tổng số	Trong đó	
			Dự tạm ứng	Dự dự toán
6	Nguồn vốn ODA UBND tỉnh vay lại	0	0	-
7	Nguồn CTMTQG giáo dục đào tạo	16	16	-
8	Nguồn CTMTQG giảm nghèo bền vững	21.171	745	20.426
9	CTMTQG phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	113.113	85.028	28.085
10	Nguồn Tăng thu, Tiết kiệm chi	50	50	
II	Chi mua sắm trang thiết bị đã đầy đủ hồ sơ, hợp đồng mua sắm trang thiết bị ký bước ngày 31 tháng 12 năm thực hiện dự toán			
III	Nguồn thực hiện chính sách tiền lương, phụ cấp, trợ cấp và các khoản tính theo tiền lương cơ sở, bảo trợ xã hội	99		99
1	Sở Tư pháp	7		7
2	Sở Y tế	15		15
3	Sở Thông tin và Truyền thông	53		53
4	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	2		2
5	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	9		9
6	Sở Khoa học và Công nghệ	13		13
IV	Kinh phí được giao tự chủ của các đơn vị sự nghiệp công lập và các cơ quan nhà nước; các khoản viện trợ không hoàn lại đã xác định cụ thể nhiệm vụ chi	173		173
1	Sở Giáo dục và Đào tạo	12		12
2	Thanh tra tỉnh	6		6
3	Sở Nông nghiệp và PTNT	153		153
4	Ủy ban MTTQ tỉnh	1		1
V	Các khoản dự toán được cấp có thẩm quyền bổ sung sau ngày 30 tháng 9 năm thực hiện dự toán, không bao gồm các khoản bổ sung do các đơn vị dự toán cấp trên điều chỉnh dự toán đã giao của các đơn vị dự toán trực thuộc	47.392		47.392
1	Kinh phí Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	120		120
-	Nguồn TW	120		120
-	Nguồn tỉnh			
2	Kinh phí Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	7.183		7.183
-	Nguồn TW	7.183		7.183
-	Nguồn tỉnh			
3	Kinh phí Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển KT-XH vùng ĐB DTTS và miền núi	5.672		5.672
-	Nguồn TW	5.672		5.672
-	Nguồn tỉnh			
4	Kinh phí sửa chữa hệ thống đường ống cấp nước và phòng vệ sinh, phòng tắm Nhà ký túc xá Trường Chính trị tỉnh (Trường Chính trị tỉnh)	398		398

STT	Nội dung	Tổng số	Trong đó	
			Dư tạm ứng	Dư dự toán
5	Kinh phí mua xe ô tô phục vụ công tác của các cơ quan, đơn vị: - Văn phòng Tỉnh ủy 2.916,356 triệu đồng; - Trường Chính trị tỉnh, Sở Giao thông vận tải, Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh, Sở Giáo dục và Đào tạo, Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh, Đài Phát thanh và Truyền hình, Sở Nội vụ, Sở Khoa học và Công nghệ, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh, Hội Nông dân 1.458,178 triệu đồng/1 đơn vị; - Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Lao động, Thương binh và Xã hội 810 triệu đồng.	20.576		20.576
6	Kinh phí xây dựng văn bản quy phạm pháp luật (Sở Tư pháp 9,5 triệu đồng, Sở Giáo dục và Đào tạo 41,1 triệu đồng, Sở Tài nguyên và Môi trường 0,5 triệu đồng, Ban Dân tộc 9,5 triệu đồng)	61		61
7	Kinh phí lắp đặt đèn tín hiệu giao thông tại nút giao giữa thị trấn Yên Lạc – Đường huyện Kim Lư – Sơn Thành với QL3B Km76+150 (Ngã tư Phố Cổ) thuộc địa phận huyện.Na Rì và nút giao ngã tư đường Dương Mạc Hiếu với đường Trường Chinh, thành phố Bắc Kạn (Sở GTVT)	50		50
8	Kinh phí phục vụ Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh (Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh)	41		41
9	Kinh phí phòng chống Covid - 19 (Văn phòng Tỉnh ủy 34,22 triệu đồng, Sở Y tế 1.042,267239 triệu đồng)	1.076		1.076
10	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ không thường xuyên được cấp có thẩm quyền giao sau 30/9 (VP Tỉnh ủy)	506		506
11	Kinh phí mua sắm trang thiết bị dạy học tối thiểu (Sở GD&ĐT)	8.508		8.508
12	Kinh phí thực hiện Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ (Sở GD&ĐT)	136		136
13	Kinh phí chi trả chế độ chính sách ưu đãi đối với nhà giáo hỗ trợ giáo dục người khuyết tật (Sở GD&ĐT)	132		132
14	Hỗ trợ học sinh trung học phổ thông theo Nghị định số 116/2016/NĐ-CP ngày 18/7/2016 của Chính phủ (Sở GD&ĐT)	8		8
15	Kinh phí trợ cấp lần đầu theo Nghị định số 76/2019/NĐ-CP ngày 08/10/2019 của Chính phủ (Sở Y tế)	71		71
16	Kinh phí tổ chức các hoạt động, nhiệm vụ khác (kỷ niệm thành lập Kiểm lâm; di chuyển cây chè Shan Tuyết; mua ô tô; đề án thủy lợi; đề án du lịch sinh thái) (Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)	2.265		2.265
17	Kinh phí thực hiện chương trình hỗ trợ tác phẩm báo chí chất lượng cao (Hội Nhà báo)	160		160
18	Kinh phí thực hiện chương trình hỗ trợ hoạt động sáng tạo tác phẩm, công trình văn học nghệ thuật (Hội VHNT)	428		428
VI	Kinh phí nghiên cứu khoa học bố trí cho các đề tài, dự án nghiên cứu khoa học được cấp có thẩm quyền quyết định đang trong thời gian thực hiện	7.394	5.392	2.002
C	CÁC KHOẢN TĂNG THU, TIẾT KIỆM CHI ĐƯỢC CẤP CÓ THẨM QUYỀN QUYẾT ĐỊNH CHO PHÉP SỬ DỤNG VÀO NĂM SAU	252.087		252.087

THUYẾT MINH CHI CHUYỂN NGUỒN CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ NĂM 2022 SANG NĂM 2023

(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày 16 tháng 11 năm 2023 của UBND tỉnh Bắc Kạn)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Tổng cộng	Trong đó							
			Thành phố	H. Bạch	H. Chợ Mới	H. Chợ Đồn	H. Na Rì	H. Ngân Sơn	H. Ba Bể	H. Pác Nặm
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9
	Tổng cộng	844.512	34.471	68.714	80.034	118.214	95.589	162.304	94.774	190.412
A	Cấp huyện	602.060	22.946	53.111	49.733	84.796	63.324	126.517	58.429	143.203
I	Chi đầu tư phát triển thực hiện chuyển sang năm sau theo quy định của Luật đầu tư công. Trường hợp đặc biệt, Thủ tướng Chính phủ quyết định về việc cho phép chuyển nguồn sang năm sau nữa, nhưng không quá thời hạn giải ngân của dự án nằm trong kế hoạch đầu tư công trung hạn	211.309	7.789	13.430	12.598	22.414	1.779	64.760	12.273	76.267
1	Nguồn thu tiền sử dụng đất	18.257	5.655	3.519		933		149	7.444	557
2	Nguồn cân đối ngân sách	13.515	2.134	341	6.874		175	3.990	0	
3	Nguồn tăng thu, tiết kiệm chi	4.352						2.554	1.738	60
4	Nguồn huyện điều hành	8.796		1.771		2.780			1.552	2.693
5	Chương trình MTQG PTKT-XH VDBDTS&MN	21.688		3.368	4.646	5.004	1.511	684	1.418	5.057
-	Nguồn TW	21.002		3.339	4.298	4.968	1.450	651	1.350	4.946
-	Nguồn tỉnh	686		29	348	36	61	33	68	111
6	Chương trình MTQG GNBV	125.734		72	78	89	92	57.382	121	67.900
-	Nguồn TW	125.214		70	76	86	89	57.382	117	67.394
-	Nguồn tỉnh	520		2	2	3	3		4	506
7	Chương trình MTQG xây dựng NTM	18.966		4.358	1.000	13.608			0	
-	Nguồn TW	15.073		4.338	0	10.734				
-	Nguồn tỉnh	3.894		20	1.000	2.874			0	
II	Chi mua sắm trang thiết bị đã đầy đủ hồ sơ, hợp đồng mua sắm trang thiết bị ký bước ngày 31 tháng 12 năm thực hiện dự toán									
III	Nguồn thực hiện chính sách tiền lương, phụ cấp, trợ cấp và các khoản tính theo tiền lương cơ sở, bảo trợ xã hội	69.384	3.923	10.939	6.041	12.791	7.642	9.612	3.658	14.778
1	Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	69.384	3.923	10.939	6.041	12.791	7.642	9.612	3.658	14.778
IV	Kinh phí được giao tự chủ của các đơn vị sự nghiệp công lập và các cơ quan nhà nước; các khoản viện trợ không hoàn lại đã xác định cụ thể nhiệm vụ	4.834				723	3.554		377	181
1	Kinh phí được giao tự chủ của các đơn vị sự nghiệp công lập và các cơ quan nhà nước	4.784				673	3.554		377	181
2	Kinh phí thường vượt thu giữa số thực hiện so với dự toán từ các khoản thu phân chia điều tiết về ngân sách cấp tỉnh năm 2021	51				51				
V	Các khoản dự toán được cấp có thẩm quyền bổ sung sau ngày 30 tháng 9 năm thực hiện dự toán, không bao gồm các khoản bổ sung do các đơn vị dự toán cấp trên điều chỉnh dự toán đã giao của các đơn vị dự toán trực thuộc	159.723	7.021	26.623	27.206	31.226	19.500	21.852	5.465	20.830
1	Chương trình MTQG PTKT-XH VDBDTS&MN	33.620		6.364	12.070	4.994	1.930	3.369	112	4.783
-	Nguồn TW	30.107		5.799	11.428	4.509	1.612	2.669	93	3.996
-	Nguồn tỉnh	3.513		565	642	484	318	700	18	787
2	Chương trình MTQG Giảm nghèo bền vững	2.078		838	203	1.037				
-	Nguồn TW	2.055		838	203	1.014				
-	Nguồn tỉnh	23		0		23				
3	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	2.112		970	47	1.096				

STT	Nội dung	Tổng cộng	Trong đó							
			Thành phố	H. Bạch	H. Chợ Mới	H. Chợ Đồn	H. Na Rì	H. Ngân Sơn	H. Ba Bể	H. Pác Nặm
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9
-	Nguồn TW	2.112		970	47	1.096				
-	Nguồn tỉnh	0		0						
4	Kinh phí mua xe ô tô	4.375	1.458	1.458		1.458				
5	Kinh phí hỗ trợ hộ nghèo tiền điện	343		168	97			1	78	
6	Kinh phí miễn giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập	2.826		2.509		317				
7	Kinh phí thực hiện chính sách bảo trợ xã hội	5.870		2.726				3.144		
8	Kinh phí mua sắm trang thiết bị dạy học tối thiểu	100.087	5.089	10.727	14.471	19.944	17.000	14.410	2.896	15.551
9	KP thực hiện Chương trình phát triển lâm nghiệp bền vững	3.523	357			2.381	555		230	
10	Kinh phí lễ hội Lồng Tồng Ba Bể	500							500	
11	Kinh phí hỗ trợ sản xuất nông nghiệp để khôi phục vùng bị thiệt hại do thiên tai, dịch bệnh gây ra năm 2022	40	40							
12	Kinh phí trợ cấp lần đầu theo Nghị định số 76/2019/NĐ-CP ngày 08/10/2019 của Chính phủ	745		745						
13	Kinh phí thực hiện chính sách giáo viên dạy học sinh khuyết tật	7		7						
14	Kinh phí thực hiện theo Nghị quyết số 05/2020/NQ-HĐND ngày 05/5/2020 của HĐND tỉnh	126		112			15			
15	Kinh phí thực hiện một số nhiệm vụ khác cấp sau ngày 30/9	3.471	77		318		1	928	1.650	496
VI	Kinh phí nghiên cứu khoa học bố trí cho các đề tài, dự án nghiên cứu khoa học được cấp có thẩm quyền quyết định đang trong thời gian thực hiện	0								
VII	Các khoản tăng thu, tiết kiệm chỉ được sử dụng theo quy định tại khoản 2 Điều 59 của Luật ngân sách nhà nước được cấp có thẩm quyền quyết định cho phép sử dụng vào năm sau	126.025	1.381	2.120	3.889	17.641	19.718	26.952	30.074	24.250
1	Nguồn tăng thu ngân sách									
2	Tiết kiệm chi	117.061	1.381	2.120		17.641	14.643	26.952	30.074	24.250
3	Nguồn thu tiền sử dụng đất	5.075					5.075			
4	Bổ sung nguồn cải cách tiền lương	0								
5	Kinh phí khác	3.889			3.889					
VIII	Kinh phí khác theo quy định của pháp luật (Nguồn CTMTQG được chuyển nguồn theo NQ của Quốc hội, nguồn khác)	30.784	2.833				11.131	3.341	6.583	6.897
1	Chương trình MTQG PTKT-XH VDBDTS&MN	23.319	2.110				10.732	2.814	4.283	3.380
2	Chương trình MTQG GNBV	5.107	590				389	399	1.104	2.625
3	Chương trình MTQG xây dựng NTM	1.522	132				10	129	1.196	55
4	Kinh phí tạm ứng chưa thu hồi (CTMTQG GNBV, 30a năm 2009)	837								837
B	Cấp xã	242.452	11.525	15.603	30.301	33.419	32.264	35.787	36.345	47.208
I	Chi đầu tư phát triển thực hiện chuyển sang năm sau theo quy định của Luật đầu tư công. Trường hợp đặc biệt, Thủ tướng Chính phủ quyết định về việc cho phép chuyển nguồn sang năm sau nữa, nhưng không quá thời hạn giải ngân của dự án nằm trong kế hoạch đầu tư công trung hạn	116.911	244	5.257	18.608	18.597	11.827	11.337	19.115	31.927
1	Chương trình MTQG PTKT-XH VDBDTS&MN	45.594		2.873	6.404	4.961	5.170	4.511	8.627	13.049
-	Nguồn TW	44.479		2.873	6.018	4.791	5.130	4.491	8.627	12.549
-	Nguồn tỉnh	1.115			385	170	40	20		500
2	Chương trình MTQG GNBV	196						196		
-	Nguồn TW	196						196		
-	Nguồn tỉnh									
3	Chương trình MTQG xây dựng NTM	64.397	244	1.188	12.204	11.636	5.455	6.631	9.488	17.552
-	Nguồn TW	62.337	239	1.188	11.670	10.930	5.438	6.545	9.438	16.890

STT	Nội dung	Tổng cộng	Trong đó							
			Thành phố	H. Bạch	H. Chợ Mới	H. Chợ Đồn	H. Na Rì	H. Ngân Sơn	H. Ba Bể	H. Pác Nặm
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9
-	<i>Nguồn tỉnh</i>	2.060	5	0	535	706	16	86	50	662
4	Vốn quy hoạch chung cấp xã	6.649		1.196		2.000	1.203		1.000	1.250
5	Nguồn tăng thu tiết kiệm chi huyện hỗ trợ xã	76								76
6	Nguồn khác	0				0				
II	Chi mua sắm trang thiết bị đã đầy đủ hồ sơ, hợp đồng mua sắm trang thiết bị ký bước ngày 31 tháng 12 năm thực hiện dự toán									
III	Nguồn thực hiện chính sách tiền lương, phụ cấp, trợ cấp và các khoản tính theo tiền lương cơ sở, bảo trợ xã hội	20.864	7.355	1.326	1.495	5.499	1.706	3.058	397	28
1	Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	20.864	7.355	1.326	1.495	5.499	1.706	3.058	397	28
IV	Kinh phí được giao tự chủ của các đơn vị sự nghiệp công lập và các cơ quan nhà nước; các khoản viện trợ không hoàn lại đã xác định cụ thể nhiệm vụ	4.363	1.145			24	1.960		1.045	189
V	Các khoản dự toán được cấp có thẩm quyền bổ sung sau ngày 30 tháng 9 năm thực hiện dự toán, không bao gồm các khoản bổ sung do các đơn vị dự toán cấp trên điều chỉnh dự toán đã giao của các đơn vị dự toán trực thuộc	24.192	402	59	8.692	7.086	1.804	2.912	2.091	1.145
1	Chương trình MTQG PTKT-XH VDBDTS&MN	10.621			3.047	6.608	966			
	<i>Nguồn TW</i>	10.365			3.047	6.608	710			
	<i>Nguồn tỉnh</i>	256				0	256			
2	Chương trình MTQG GNBV	1.248			817	1	430			
	<i>Nguồn TW</i>	1.223			817	1	405			
	<i>Nguồn tỉnh</i>	25					25			
3	Chương trình MTQG Nông thôn mới	5.090			3.374	439	408		869	
-	<i>Nguồn TW</i>	3.706			2.361	439	294		612	
-	<i>Nguồn tỉnh</i>	1.384			1.013		114		257	
-	<i>Nguồn huyện</i>	0								
4	Kinh phí thực hiện chính sách theo Nghị định 76/2019/NĐ-CP ngày 08/10/2019 của Chính phủ	58			58					
5	Kinh phí để hỗ trợ sản xuất nông nghiệp vùng bị thiệt hại do thiên tai, dịch bệnh năm 2022	899			505			394		
6	KP thực hiện Chương trình phát triển lâm nghiệp bền vững	837		59	633			145		
7	Kinh phí thực hiện chính sách theo Nghị quyết số 05/2020/NQ-HĐND ngày 05/5/2020 của HĐND tỉnh	30			30					
8	Kinh phí thực hiện một số nhiệm vụ khác cấp sau ngày 30/9	5.410	402	0	229	37		2.373	1.222	1.145
VI	Kinh phí nghiên cứu khoa học bố trí cho các đề tài, dự án nghiên cứu khoa học được cấp có thẩm quyền quyết định đang trong thời gian thực hiện	0								
VII	Các khoản tăng thu, tiết kiệm chi được sử dụng theo quy định tại khoản 2 Điều 59 của Luật ngân sách nhà nước được cấp có thẩm quyền quyết định cho phép sử dụng vào năm sau	14.019	1.660	2.380	1.505	2.214	2.349	2.688	769	453
1	Tăng thu cấp xã	1.222							769	453
2	Tiết kiệm chi	12.796	1.660	2.380	1.505	2.214	2.349	2.688		
VIII	Kinh phí khác theo quy định của pháp luật (Nguồn CTMTQG được chuyển nguồn theo NQ của Quốc hội)	62.104	718	6.581			12.619	15.793	12.928	13.465
	Chương trình MTQG PTKT-XH VDBDTS&MN	52.080	6	5.918			10.177	13.247	11.373	11.358
-	<i>Nguồn TW</i>	52.080	6	5.918			10.177	13.247	11.373	11.358
	Chương trình MTQG GNBV	8.534	699	57			1.893	2.222	1.555	2.107
-	<i>Nguồn TW</i>	8.534	699	57			1.893	2.222	1.555	2.107

STT	Nội dung	Tổng cộng	Trong đó							
			Thành phố	H. Bạch	H. Chợ Mới	H. Chợ Đồn	H. Na Rì	H. Ngân Sơn	H. Ba Bể	H. Pác Nặm
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9
	Chương trình MTQG xây dựng NTM	1.490	13	605			548	324		
-	Nguồn TW	1.490	13	605			548	324		

THUYẾT MINH CÁC DỰ ÁN ĐẦU TƯ CẤP TỈNH TỪ NGUỒN NSTW KHÔNG GIẢI NGÂN HẾT, PHẢI HOÀN TRẢ NSTW

(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày 16 tháng 11 năm 2023 của UBND tỉnh Bắc Kạn)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Số nộp trả NSTW	Nguyên nhân không giải ngân hết, phải hoàn trả NSTW
	TỔNG SỐ	26.685	
1	BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG TỈNH BẮC KẠN		
	Đầu tư hạ tầng các khu dân cư đồng bào Mông trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn (4 xã)	1.265	Dự án kết thúc, đã được phê duyệt quyết toán vốn đầu tư, không còn nhu cầu sử dụng nguồn vốn.
2	ĐÀI PHÁT THANH VÀ TRUYỀN HÌNH TỈNH		
	Đầu tư nâng cấp hệ thống sản xuất chương trình truyền hình Bắc Kạn	5.746	Trong quá trình triển khai thực hiện dự án phải điều chỉnh quy mô đầu tư (đầu tư thêm 01 trường quay hiện đại với công nghệ mới) để đáp ứng được nhu cầu thực tế công việc và chất lượng chương trình phát sóng. Đến tháng 10 năm 2022 dự án mới được HĐND tỉnh quyết định điều chỉnh nên CĐT không kịp thực hiện các thủ tục để giải ngân nguồn vốn
3	UBND HUYỆN NGÂN SƠN		
	Xây dựng đường giao thông nội thị Vân Tùng, huyện Ngân Sơn	14.061	Trong những tháng đầu năm 2022 Do ảnh hưởng bởi dịch bệnh Covid-19, dẫn đến việc huy động bổ sung nhân công, máy móc thiết bị, vật liệu phục vụ thi công công trình gặp nhiều khó khăn, giá cả nguyên, vật liệu tăng cần phải điều chỉnh báo cáo nghiên cứu khả thi, tính toán lựa chọn phương án thiết kế phù hợp nhất với thực tế nên làm ảnh hưởng đến tiến độ, không kịp thời giải ngân nguồn vốn được giao phải chuyển trả NSTW
4	UBND HUYỆN CHỢ MỚI		
	Đường nội thị thị trấn Đồng Tâm, huyện Chợ Mới, tỉnh Bắc Kạn	130	Do ảnh hưởng bởi dịch bệnh Covid-19, dẫn đến việc huy động bổ sung nhân công, máy móc thiết bị, vật liệu phục vụ thi công công trình gặp nhiều khó khăn. Dự án phải điều chỉnh quy mô đầu tư và vướng mắc trong tác GPMB nên không kịp thời giải ngân nguồn vốn được giao
5	UBND HUYỆN CHỢ ĐỒN	0	
	Đầu tư xây dựng tuyến đường Quảng Bạch - Bằng Phúc, huyện Chợ Đồn	4.123	Do ảnh hưởng bởi dịch bệnh Covid-19, dẫn đến việc huy động bổ sung nhân công, máy móc thiết bị, vật liệu phục vụ thi công công trình gặp nhiều khó khăn giá cả nguyên, vật liệu tăng cần phải điều chỉnh báo cáo nghiên cứu khả thi, tính toán lựa chọn phương án thiết kế phù hợp nhất với thực tế nên làm ảnh hưởng đến tiến độ, không kịp thời giải ngân nguồn vốn được giao phải chuyển trả ngân sách trung ương
6	UBND THÀNH PHỐ		

	Dự án Chương trình đô thị miền núi phía Bắc-thị xã Bắc Kạn (giai đoạn 2)	778	Là khoản chi phí đền bù GPMB, do còn một số hộ dân không đồng ý nhận khoản tiền đền bù GPMB theo phương án được duyệt. Hiện tại dự án đã hoàn thành bàn giao đưa vào sử dụng và trình phê duyệt quyết toán vốn đầu tư, nên chủ đầu tư thực hiện nộp hoàn trả ngân sách theo quy định
7	BAN QLDA ĐTXD TỈNH		
	Khắc phục khẩn cấp vùng sạt lở đất xã Cổ Linh huyện Pác Nặm tỉnh Bắc Kạn	583	Do năm 2021 điều chỉnh giảm chi phí đền bù GPMB nên không còn nhu cầu sử dụng Chủ đầu tư đã thực hiện nộp NSNN phần vốn đã rút tạm ứng cho chi phí đền bù GPMB theo phương án cũ được duyệt năm 2020.
	Đường đi bộ tuần tra bảo vệ rừng, kết hợp du lịch sinh thái (Gồm 4 tuyến : Kéo Siu - An Mã, Dốc Ấc È - Thăm Khít; đường động Puông, Bến thuyền + Đường thác Dầu Đăng)	0,041	